

B8 XD
KT/CT, Học
UBND TỈNH ĐĂKLĂK
LIÊN SỞ XD - TC

Số : 597 /TB - LS

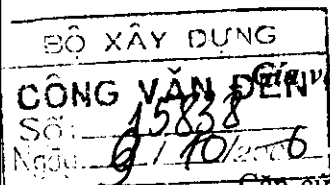
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Buôn Ma Thuột , ngày 19 tháng 9 năm 2006

THÔNG BÁO

Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (Chưa có thuế giá trị gia tăng)
Quý III năm 2006 các khu vực tại Thành phố và Huyện



Căn cứ Thông tư Liên tịch số 38/2004/TTLT-BTC-BXD, ngày 26/4/2004 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng hướng dẫn việc thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây trong lĩnh vực đầu tư xây .

Căn cứ Thông báo số 1123/TB/TC-XD ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Tài Chính và Xây dựng Đăklăk thông báo giá vật tư và vật liệu xây dựng Quý III năm 2006 .

Liên Sở Xây dựng và Tài Chính Đăklăk thông báo giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp Quý III năm 2006 (chưa có thuế giá trị gia tăng) tại các khu vực xây dựng Huyện và Thành phố trong tỉnh (*trong bán kính từ 1 đến 2 Km*) (có phụ lục kèm theo).

Việc áp dụng và tính toán giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp các khu vực xây dựng khác không có trong Thông báo Liên Sở được thực hiện theo Thông tư Liên tịch số 38/2004/TTLT-BTC-BXD, ngày 26/4/2004 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng hướng dẫn việc thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây trong lĩnh vực đầu tư xây dựng. Thuế giá trị gia tăng kể từ ngày 01/01/2004 thực hiện theo Nghị định số 158/2003/NĐ-CP, ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Kể từ ngày 01/10/2001 , trọng lượng đơn vị vật liệu để tính chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp thực hiện theo Định mức vật tư xây dựng cơ bản ban hành kèm theo Quyết định số 22/2001/QĐ-BXD ngày 24/8/2001 của Bộ Xây dựng

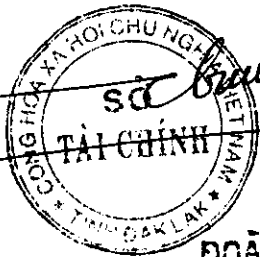
Kể từ ngày 01/3/2001 , giá cước vận chuyển vật liệu xây dựng tạm thời thực hiện theo bảng giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô ban hành kèm theo Quyết định số 89/2000/QĐ-BVGCP ngày 13/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ và Quyết định số 673/2001/QĐ-UB ngày 13/3/2001 của UBND tỉnh Đăklăk về giá cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đăklăk cho đến khi ban hành bảng giá cước mới.

Kể từ ngày 11/5/2005 trở đi, việc lập và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình thực hiện theo Thông tư số 04/2005/TT-BXD, ngày 01/4/2005 của Bộ Xây dựng.

Kể từ ngày 01/01/2005 loại đường để tính cước vận tải bằng Ô tô thực hiện theo Quyết định số 71/QĐ-UB, ngày 13/01/2005 của UBND tỉnh Đăklăk V/v phân loại đường bộ thuộc tỉnh quản lý năm 2005 và Quyết định số 2851/2000/QĐ-BGTVT, ngày 28/9/2000 của Bộ Giao Thông Vận Tải về việc phân loại đường bộ để tính giá cước năm 2000 kể từ ngày 01/10/2000 cho đến khi có hướng dẫn mới./.

SỞ TÀI CHÍNH ĐĂKLĂK

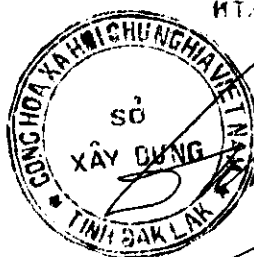
KT/ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ĐOÀN TÙNG

SỞ XÂY DỰNG ĐĂKLĂK

KT/ GIÁM ĐỐC SỞ
PHÓ GIÁM ĐỐC



TRẦN VĂN NHƯNG

3

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG ANA (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần A)

(Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)

Đơn vị tính : Đồng

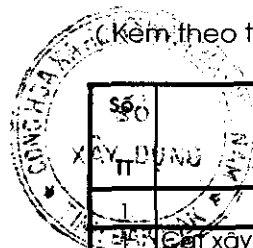
STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Thị trấn Buôn Trấp	Xã CuEwy - Xã Ea Hu	Xã Dray Sáp	Xã ĐurKmal Xã Bàng Drênh	Xã Ea Na	Xã Hòa hiệp	Xã Ea Bông
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	68.233,62	77.820,95	75.272,06	75.624,61	68.946,67	61.606,50	59.973,93
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	67.886,57	77.011,07	74.585,22	74.920,76	68.565,20	61.579,38	60.025,63
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	85.614,90	103.701,10	84.133,04	89.975,54	71.627,62	93.933,49	80.554,90
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	91.602,42	121.346,50	90.120,56	95.963,06	77.615,14	109.424,78	86.542,42
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	110.581,28	138.221,35	109.234,14	114.545,49	97.865,56	127.383,42	105.981,28
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	123.597,28	151.237,35	122.250,14	127.561,49	110.881,56	140.399,42	118.997,28
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	136.168,04	165.650,78	134.731,09	140.396,54	122.604,61	154.090,33	131.261,37
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	119.025,04	148.507,78	117.588,09	123.253,54	105.461,61	136.947,33	114.118,37
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	234.139,09	260.455,28	239.562,32	237.793,18	237.204,99	240.875,85	233.051,09
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	275.139,09	301.455,28	280.562,32	278.793,18	278.204,99	281.875,85	274.051,09
	Gạch tuynel :										
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	330.119,66	345.197,75	324.338,32	335.105,56	321.787,47	333.760,04	325.590,90
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	363.119,66	378.197,75	357.338,32	368.105,56	354.787,47	366.760,04	358.590,90
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.402,97	37.543,77	37.393,64	37.498,60	37.314,17	37.342,70	37.348,30
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.522,90	37.538,99	37.521,83	37.533,83	37.512,75	37.516,01	37.516,65
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	48.657,18	48.757,75	48.650,51	48.725,49	48.593,75	48.614,13	48.618,13
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	860.239,58	869.532,38	859.623,58	866.551,38	854.378,78	856.261,98	856.631,58
17	Tấm lợp FibơXM	m2	19.783,90	19.545	19.952,32	20.018,70	19.947,92	19.997,41	19.910,46	19.923,91	19.926,55
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn										
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.162,89	15.180,59	15.161,71	15.174,91	15.151,72	15.155,31	15.156,02
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.852,89	20.870,59	20.851,71	20.864,91	20.841,72	20.845,31	20.846,02
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.652,89	25.670,59	25.651,71	25.664,91	25.641,72	25.645,31	25.646,02
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.552,89	27.570,59	27.551,71	27.564,91	27.541,72	27.545,31	27.546,02
19	Tôn mũi sóng vuông										
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.152,89	52.170,59	52.151,71	52.164,91	52.141,72	52.145,31	52.146,02
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.152,89	57.170,59	57.151,71	57.164,91	57.141,72	57.145,31	57.146,02
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	903.937,46	909.167,18	903.590,80	907.489,56	900.639,18	901.698,99	901.906,99
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.922.755,46	1.927.985,18	1.922.408,80	1.926.307,56	1.919.457,18	1.920.516,99	1.920.724,99
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	945.981,55	951.211,27	945.634,89	949.533,65	942.683,27	943.743,08	943.951,08
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.231.918,72	7.237.148,44	7.231.572,06	7.235.470,82	7.228.620,44	7.229.680,25	7.229.888,25
24	Thép tròn trơn :										
	* Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.188.602,91	8.193.028,06	8.188.309,58	8.191.608,53	8.185.812,06	8.186.708,82	8.186.884,82
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.148.602,91	8.153.028,06	8.148.309,58	8.151.608,53	8.145.812,06	8.146.708,82	8.146.884,82
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.148.602,91	8.153.028,06	8.148.309,58	8.151.608,53	8.145.812,06	8.146.708,82	8.146.884,82
	Đường kính ϕ >10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.278.602,91	8.283.028,06	8.278.309,58	8.281.608,53	8.275.812,06	8.276.708,82	8.276.884,82

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Thị trấn Buôn Tráp	Xã CuEwý - Xã Ea Hu	Xã Dray Sáp	Xã ĐurKmal Xã Bắng Drênh	Xã Ea Na	Xã Hòa hiệp	Xã Ea Bắng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
25	*Công ty Thép Việt (Pomina)										
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
	Thép gai:										
26	*Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.648.602,91	8.653.028,06	8.648.309,58	8.651.608,53	8.645.812,06	8.646.708,82	8.646.884,82
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.448.602,91	8.453.028,06	8.448.309,58	8.451.608,53	8.445.812,06	8.446.708,82	8.446.884,82
	*Công ty Thép Việt (Pomina)										
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
27	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn									
	Thép hình :										
	*Công ty thép Miền Nam										
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.238.602,91	8.243.028,06	8.238.309,58	8.241.608,53	8.235.812,06	8.236.708,82	8.236.884,82
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.238.602,91	8.243.028,06	8.238.309,58	8.241.608,53	8.235.812,06	8.236.708,82	8.236.884,82
28	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.238.602,91	8.243.028,06	8.238.309,58	8.241.608,53	8.235.812,06	8.236.708,82	8.236.884,82
	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.154.000	2.182.428,10	2.188.018,45	2.181.995,29	2.183.847,61	2.179.018,98	2.182.267,94	2.181.695,94
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.004.000	2.032.428,10	2.038.018,45	2.031.995,29	2.033.847,61	2.029.018,98	2.032.267,94	2.031.695,94
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.895.000	1.923.428,10	1.929.018,45	1.922.995,29	1.924.847,61	1.920.018,98	1.923.267,94	1.922.695,94
	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.433.000	2.459.673,87	2.465.264,22	2.459.241,06	2.461.093,38	2.456.264,75	2.459.513,71	2.458.941,71
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.260.000	2.286.673,87	2.292.264,22	2.286.241,06	2.288.093,38	2.283.264,75	2.286.513,71	2.285.941,71
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.139.000	2.165.673,87	2.171.264,22	2.165.241,06	2.167.093,38	2.162.264,75	2.165.513,71	2.164.941,71

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP HUYỆN KRÔNG ANA (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần B)

(Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắk Lắk)



Số T	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :				
					Xã Bình Hòa	Xã Ea Tiêu	Xã Ea BHôk	Xã Quảng Điện	Xã Ea Klur
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	68.946,67	68.322,55	68.595,70	80.560,41	66.175,45
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	68.565,20	67.971,21	68.231,18	79.618,28	65.927,76
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	95.684,30	96.371,33	98.592,31	101.382,22	98.785,67
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	101.671,82	114.419,72	115.753,39	107.369,74	107.650,16
5	Đá 4x6 xây máy	m3	103.578,92	72.063	119.735,28	131.924,28	129.969,28	124.915,21	125.770,14
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	132.751,28	144.940,28	138.717,14	137.931,21	138.786,14
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	145.932,31	158.933,91	156.848,57	151.457,56	152.369,49
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	128.789,31	141.790,91	139.705,57	134.314,56	135.226,49
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	246.337,18	241.979,09	244.089,56	253.855,66	241.262,90
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	287.337,18	282.979,09	285.089,56	294.855,66	282.262,90
	Gạch tuynel :								
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	335.329,56	330.544,80	336.222,52	340.860,99	329.802,71
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	368.329,56	363.544,80	369.222,52	373.860,99	362.802,71
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.522,30	37.317,30	37.403,64	37.648,60	37.302,97
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.536,54	37.513,11	37.522,97	37.550,97	37.511,47
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	48.742,42	48.595,99	48.657,66	48.832,63	48.585,75
16	Ngói 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	868.115,58	854.585,58	860.283,58	876.451,38	853.639,58
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	20.008,58	19.911,94	19.952,64	20.068,12	19.905,18
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn								
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.177,89	15.152,12	15.162,97	15.193,77	15.150,32
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.867,89	20.842,12	20.852,97	20.883,77	20.840,32
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.667,89	25.642,12	25.652,97	25.683,77	25.640,32
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.567,89	27.542,12	27.552,97	27.583,77	27.540,32
19	Tôn mũi sóng vuông								
	dây 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.167,89	52.142,12	52.152,97	52.183,77	52.140,32
	dây 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.167,89	57.142,12	57.152,97	57.183,77	57.140,32
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	908.369,84	900.755,56	903.962,22	913.060,99	900.223,18
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.927.187,84	1.919.573,56	1.922.780,22	1.931.878,99	1.919.041,18
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	950.413,93	942.799,65	946.006,31	955.105,08	942.267,27
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.236.351,10	7.228.736,82	7.231.943,48	7.241.042,25	7.228.204,44
24	Thép tròn trơn :								
	* Công ty thép Miền Nam								
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.192.353,39	8.185.910,53	8.188.623,86	8.196.322,82	8.185.460,06
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.152.353,39	8.145.910,53	8.148.623,86	8.156.322,82	8.145.460,06
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.152.353,39	8.145.910,53	8.148.623,86	8.156.322,82	8.145.460,06
	Đường kính ϕ >10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.282.353,39	8.275.910,53	8.278.623,86	8.286.322,82	8.275.460,06

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :				
					Xã Bình Hòa	Xã Ea Tiêu	Xã Ea BHôk	Xã Quảng Điện	Xã Ea Ktur
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
	*Công ty Thép Việt (Pomina)								
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn							
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn							
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn							
25	Thép gai:								
	*Công ty thép Miền Nam								
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.652.353,39	8.645.910,53	8.648.623,86	8.656.322,82	8.645.460,06
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.452.353,39	8.445.910,53	8.448.623,86	8.456.322,82	8.445.460,06
	*Công ty Thép Việt (Pomina)								
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn							
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn							
26	Thép hình :								
	*Công ty thép Miền Nam								
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.242.353,39	8.235.910,53	8.238.623,86	8.246.322,82	8.235.460,06
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.242.353,39	8.235.910,53	8.238.623,86	8.246.322,82	8.235.460,06
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.242.353,39	8.235.910,53	8.238.623,86	8.246.322,82	8.235.460,06
27	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.154.000	2.185.655,13	2.181.541,50	2.184.010,63	2.188.267,27	2.181.131,57
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.004.000	2.035.655,13	2.031.541,50	2.034.010,63	2.038.267,27	2.031.131,57
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.895.000	1.926.655,13	1.922.541,50	1.925.010,63	1.929.267,27	1.922.131,57
28	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.433.000	2.462.900,90	2.458.787,27	2.461.256,40	2.465.513,04	2.458.377,34
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.260.000	2.289.900,90	2.285.787,27	2.288.256,40	2.292.513,04	2.285.377,34
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.139.000	2.168.900,90	2.164.787,27	2.167.256,40	2.171.513,04	2.164.377,34

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EA SÚP (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006

(Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :							
					Thị trấn Ea Súp	Xã Ea Rôk	Xã Ya Lốp	Xã Cư M' Lan	Xã Cư K Bang	Xã Ea Lê	Xã Ea Bung	Xã Ya Tô Mốt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Xi măng	m3	67.074,36	28.000	75.679,43	85.143,21	101.712,25	88.591,41	102.212,50	83.315,76	82.496,30	93.352,52
2	Xi măng	m3	66.188,22	30.000	75.137,80	90.286,25	99.749,00	87.261,57	100.225,10	82.240,61	81.460,71	91.792,84
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	122.568,44	121.047,01	126.847,35	115.839,37	129.520,66	122.171,23	125.492,76	130.045,32
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	128.555,96	127.034,53	132.834,87	121.826,89	135.508,18	128.158,75	131.480,28	136.032,84
5	Đá 4x6 xây máy	m3	103.578,92	72.063	138.647,85	155.887,99	166.109,85	135.894,42	166.753,85	141.629,64	141.084,21	148.081,14
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	151.663,85	168.903,99	179.125,85	148.910,42	179.769,85	154.645,64	154.100,21	161.097,14
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	166.105,72	184.495,20	195.398,52	163.168,73	196.085,45	169.286,29	168.704,50	176.167,89
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	148.962,72	167.352,20	178.255,52	146.025,73	178.942,45	152.143,29	151.561,50	159.024,89
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	283.882,32	300.280,04	284.334,90	258.579,47	288.990,90	269.253,75	270.397,37	281.320,80
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	324.882,32	341.280,04	325.334,90	299.579,47	329.990,90	310.253,75	311.397,37	322.320,80
	Gạch tuynel :											
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	364.882,32	381.280,04	389.834,71	361.706,71	391.070,52	371.943,66	371.759,28	381.340,99
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	397.882,32	414.280,04	422.834,71	394.706,71	424.070,52	383.253,75	404.759,28	414.340,99
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.959,94	38.321,47	38.496,20	37.903,20	38.539,37	38.128,87	38.113,47	38.340,27
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.586,55	37.627,87	37.647,84	37.580,07	37.652,77	37.605,86	37.604,10	37.630,02
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	49.055,01	49.313,25	49.438,06	49.014,49	49.468,89	49.175,68	49.164,68	49.326,68
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	896.999,38	920.860,58	932.392,98	893.254,98	935.241,98	908.148,98	907.132,58	922.101,38
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	20.214,89	20.385,33	20.467,71	20.188,15	20.488,06	20.294,53	20.287,27	20.394,19
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn											
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.232,91	15.278,36	15.300,32	15.225,77	15.305,75	15.254,14	15.252,21	15.280,72
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.922,91	20.968,36	20.990,32	20.915,77	20.995,75	20.944,14	20.942,21	20.970,72
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.722,91	25.768,36	25.790,32	25.715,77	25.795,75	25.744,14	25.742,21	25.770,72
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.622,91	27.668,36	27.690,32	27.615,77	27.695,75	27.644,14	27.642,21	27.670,72
19	Tôn mũi sóng vuông											
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.222,91	52.268,36	52.290,32	52.215,77	52.295,75	52.244,14	52.242,21	52.270,72
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.222,91	57.268,36	57.290,32	57.215,77	57.295,75	57.244,14	57.242,21	57.270,72
20	Xi măng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	924.624,80	938.053,18	944.543,27	922.517,56	946.146,60	930.899,46	930.327,46	938.751,46
21	Xi măng trắng PC.40 (VN	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.943.442,80	1.956.871,18	1.963.361,27	1.941.335,56	1.964.964,60	1.949.717,46	1.949.145,46	1.957.569,46
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	966.668,89	980.097,27	986.587,36	964.561,65	988.190,69	972.943,55	972.371,55	980.795,55
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.252.606,06	7.266.034,44	7.272.524,53	7.250.498,82	7.274.127,86	7.258.880,72	7.258.308,72	7.266.732,72
24	Thép tròn trơn :											
	*Công ty thép Miền Nam											
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.206.107,58	8.217.470,06	8.222.961,67	8.204.324,53	8.224.318,34	8.211.416,91	8.210.932,91	8.218.060,91
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.166.107,58	8.177.470,06	8.182.961,67	8.164.324,53	8.184.318,34	8.171.416,91	8.170.932,91	8.178.060,91
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.166.107,58	8.177.470,06	8.182.961,67	8.164.324,53	8.184.318,34	8.171.416,91	8.170.932,91	8.178.060,91
	Đường kính ϕ > 10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.296.107,58	8.307.470,06	8.312.961,67	8.294.324,53	8.314.318,34	8.301.416,91	8.300.932,91	8.308.060,91

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :							
					Thị trấn Ea Súp	Xã Ea Rôk	Xã Ya Lốp	Xã Cư M' Lan	Xã Cư K Bang	Xã Êa Lê	Xã Ea Bung	Xã Ya Tô Mốt
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	*Công ty Thép Việt (Pomina)											
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn										
25	Thép gai:											
	*Công ty thép Miền Nam											
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.666.107,58	8.677.470,06	8.682.961,67	8.664.324,53	8.684.318,34	8.671.416,91	8.670.932,91	8.678.060,91
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.466.107,58	8.477.470,06	8.482.961,67	8.464.324,53	8.484.318,34	8.471.416,91	8.470.932,91	8.478.060,91
	*Công ty Thép Việt (Pomina)											
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn										
26	Thép hình :											
	*Công ty thép Miền Nam											
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.256.107,58	8.267.470,06	8.272.961,67	8.254.324,53	8.274.318,34	8.261.416,91	8.260.932,91	8.268.060,91
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.256.107,58	8.267.470,06	8.272.961,67	8.254.324,53	8.274.318,34	8.261.416,91	8.260.932,91	8.268.060,91
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.256.107,58	8.267.470,06	8.272.961,67	8.254.324,53	8.274.318,34	8.261.416,91	8.260.932,91	8.268.060,91
27	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.154.000	2.177.240,06	2.186.767,67	2.193.270,36	2.174.429,63	2.197.502,21	2.186.118,45	2.186.900,19	2.194.893,89
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.004.000	2.027.240,06	2.036.767,67	2.043.270,36	2.024.429,63	2.047.502,21	2.036.118,45	2.036.900,19	2.044.893,89
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.895.000	1.918.240,06	1.927.767,67	1.934.270,36	1.915.429,63	1.938.502,21	1.927.118,45	1.927.900,19	1.935.893,89
28	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.433.000	2.454.485,83	2.464.013,44	2.470.516,13	2.451.675,40	2.474.747,98	2.463.364,22	2.464.145,96	2.472.139,66
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.260.000	2.281.485,83	2.291.013,44	2.297.516,13	2.278.675,40	2.301.747,98	2.290.364,22	2.291.145,96	2.299.139,66
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.139.000	2.160.485,83	2.170.013,44	2.176.516,13	2.157.675,40	2.180.747,98	2.169.364,22	2.170.145,96	2.178.139,66

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN BUỒN ĐƠN (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006

Kiểm tra theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắk Lắk)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :							
					Thị trấn Buôn Đơn	Xã Ea Ba	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôi	Xã Tân Hòa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	67.201,99	75.425,15	64.369,15	75.326,37	62.497,42	64.848,43	69.136,29	69.029,57
2	Cát tó	m3	66.188,22	30.000	66.904,75	74.730,92	64.208,66	74.636,91	62.427,29	64.664,81	68.745,67	68.644,10
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	86.269,81	96.342,10	84.837,83	99.087,15	90.751,52	90.751,52	90.751,52	85.166,73
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	90.453,08	106.912,54	98.440,65	105.074,67	97.876,82	97.255,16	81.520,37	91.154,25
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	109.536,42	124.499,56	116.797,85	122.828,78	116.285,28	115.720,14	101.415,78	110.173,85
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	122.552,42	137.515,56	123.741,85	135.844,78	129.301,28	128.736,14	114.431,78	123.189,85
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	135.053,53	151.014,21	142.799,05	149.232,04	142.252,31	141.649,49	126.391,51	135.733,45
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	117.910,53	133.871,21	125.656,05	132.089,04	125.109,31	124.506,49	109.248,51	118.590,45
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	254.186,32	251.899,09	264.351,66	257.217,18	259.126,52	256.312,04	244.590,90	249.861,75
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	295.186,32	292.899,09	305.351,66	298.217,18	300.126,52	297.312,04	285.590,90	290.861,75
	Gạch tuynel :											
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	335.186,32	332.899,09	345.351,66	338.217,18	340.126,52	337.312,04	325.590,90	330.861,75
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	368.186,32	365.899,09	378.351,66	371.217,18	373.126,52	370.312,04	358.590,90	363.861,75
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.348,30	37.462,80	37.530,04	37.451,87	37.420,30	37.351,77	37.212,47	37.322,70
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.516,65	37.529,74	37.537,42	37.528,49	37.524,88	37.517,05	37.501,13	37.513,72
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	48.618,13	48.699,92	48.747,94	48.692,11	48.669,56	48.620,61	48.521,11	48.599,85
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	856.631,58	864.188,58	868.625,98	863.466,98	861.383,58	856.860,38	847.666,58	854.941,98
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	19.926,55	19.980,53	20.012,23	19.975,38	19.960,50	19.928,19	19.862,52	19.914,48
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn											
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.156,02	15.170,41	15.178,86	15.169,04	15.165,07	15.156,45	15.138,94	15.152,80
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.846,02	20.860,41	20.868,86	20.859,04	20.855,07	20.846,45	20.828,94	20.842,80
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.646,02	25.660,41	25.668,86	25.659,04	25.655,07	25.646,45	25.628,94	25.642,80
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.546,02	27.560,41	27.568,86	27.559,04	27.555,07	27.546,45	27.528,94	27.542,80
19	Tôn mũi sóng vuông											
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.146,02	52.160,41	52.168,86	52.159,04	52.155,07	52.146,45	52.128,94	52.142,80
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.146,02	57.160,41	57.168,86	57.159,04	57.155,07	57.146,45	57.128,94	57.142,80
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	901.906,99	906.159,84	908.657,08	905.753,75	904.581,27	902.035,75	896.861,75	900.956,13
21	Ximăng trắng PC.40 (VN	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.920.724,99	1.924.977,84	1.927.475,08	1.924.571,75	1.923.399,27	1.920.853,75	1.915.679,75	1.919.774,13
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	943.951,08	948.203,93	950.701,17	947.797,84	946.625,36	944.079,84	938.905,84	943.000,22
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.229.888,25	7.234.141,10	7.236.638,34	7.233.735,01	7.232.562,53	7.230.017,01	7.224.843,01	7.228.937,39
24	Thép tròn trơn :											
	*Công ty thép Miền Nam											
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.186.884,82	8.190.483,39	8.192.596,44	8.190.139,77	8.189.147,67	8.186.993,77	8.182.615,77	8.186.080,25
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.146.884,82	8.150.483,39	8.152.596,44	8.150.139,77	8.149.147,67	8.146.993,77	8.142.615,77	8.146.080,25
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.146.884,82	8.150.483,39	8.152.596,44	8.150.139,77	8.149.147,67	8.146.993,77	8.142.615,77	8.146.080,25
	Đường kính ϕ > 10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.276.884,82	8.280.483,39	8.282.596,44	8.280.139,77	8.279.147,67	8.276.993,77	8.272.615,77	8.276.080,25

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :							
					Thị trấn Buôn Đôn	Xã Ea Ba	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôi	Xã Tân Hòa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
25	*Công ty Thép Việt (Pomina)											
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn										
	Thép gai:											
	*Công ty thép Miền Nam											
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.646.884,82	8.650.483,39	8.652.596,44	8.650.139,77	8.649.147,67	8.646.993,77	8.642.615,77	8.646.080,25
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.446.884,82	8.450.483,39	8.452.596,44	8.450.139,77	8.449.147,67	8.446.993,77	8.442.615,77	8.446.080,25
	*Công ty Thép Việt (Pomina)											
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn										
26	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn										
	Thép hình :											
	*Công ty thép Miền Nam											
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.236.884,82	8.240.483,39	8.242.596,44	8.240.139,77	8.239.147,67	8.236.993,77	8.232.615,77	8.236.080,25
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.236.884,82	8.240.483,39	8.242.596,44	8.240.139,77	8.239.147,67	8.236.993,77	8.232.615,77	8.236.080,25
27	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.236.884,82	8.240.483,39	8.242.596,44	8.240.139,77	8.239.147,67	8.236.993,77	8.232.615,77	8.236.080,25
	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.154.000	2.183.432,91	2.185.702,80	2.180.275,47	2.185.390,11	2.180.069,55	2.181.863,73	2.178.543,27	2.181.695,94
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.004.000	2.033.432,91	2.035.702,80	2.030.275,47	2.035.390,11	2.030.069,55	2.031.863,73	2.028.543,27	2.031.695,94
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.895.000	1.924.432,91	1.926.702,80	1.921.275,47	1.926.390,11	1.921.069,55	1.922.863,73	1.919.543,27	1.922.695,94
	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.433.000	2.460.678,68	2.462.948,57	2.457.521,24	2.462.635,88	2.457.315,32	2.459.109,50	2.455.789,04	2.458.941,71
28	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.260.000	2.287.678,68	2.289.948,57	2.284.521,24	2.289.635,88	2.284.315,32	2.286.109,50	2.282.789,04	2.285.941,71
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.139.000	2.166.678,68	2.168.948,57	2.163.521,24	2.168.635,88	2.163.315,32	2.165.109,50	2.161.789,04	2.164.941,71

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAH'LEO (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần A)

Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)

Đơn vị tính : Đồng

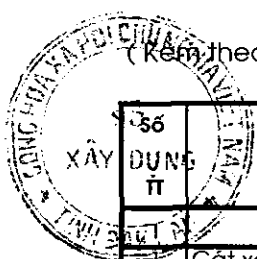
Số Sơ	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :				
					Thị trấn Ea Đrăng	xã Ea Sol	Xã Cu Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Sắt xây	m3	67.074,36	28.000	70.726,29	90.460,28	76.824,58	85.523,85	65.988,69
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	67.368,15	86.877,37	76.587,26	84.852,96	69.173,40
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	83.099,36	104.884,47	100.662,98	104.156,19	91.336,32
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	89.086,88	110.871,99	106.650,50	110.143,71	97.323,84
5	Đá 4x6 xây máy	m3	103.578,92	72.063	108.294,42	128.099,06	124.261,35	127.436,99	115.782,56
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	121.310,42	141.115,06	137.277,35	140.452,99	128.798,56
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	133.728,73	154.853,68	150.760,12	154.147,47	141.716,08
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	116.585,73	137.710,68	133.617,12	137.004,47	124.573,08
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	294.884,23	314.597,75	310.457,56	318.574,90	308.804,23
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	335.884,23	355.597,75	351.457,56	359.574,90	349.804,23
	Gạch tuynel :								
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	375.884,23	395.597,75	391.457,56	399.574,90	389.804,23
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	408.884,23	428.597,75	424.457,56	432.574,90	422.804,23
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	38.184,84	38.622,57	38.516,84	38.683,94	38.470,20
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.973,41	37.703,11	37.691,03	37.710,13	37.685,70
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	51.156,11	49.466,72	49.391,20	49.510,56	49.357,89
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	910.918,78	939.809,18	932.830,78	943.859,38	929.752,98
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	20.314,32	20.520,68	20.470,83	20.549,61	20.448,85
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn								
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.259,42	15.314,45	15.301,16	15.322,16	15.295,29
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.949,42	21.004,45	20.991,16	21.012,16	20.985,29
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.749,42	25.804,45	25.791,16	25.812,16	25.785,29
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.649,42	27.704,45	27.691,16	27.712,16	27.685,29
19	Tôn mũi sóng vuông								
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.249,42	52.304,45	52.291,16	52.312,16	52.285,29
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.249,42	57.304,45	57.291,16	57.312,16	57.285,29
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	931.658,22	947.916,89	943.989,65	950.196,22	942.257,56
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.950.476,22	1.966.734,89	1.962.807,65	1.969.014,22	1.961.075,56
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	973.702,31	989.960,98	986.033,74	992.240,31	984.301,65
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.259.639,48	7.275.898,15	7.271.970,91	7.278.177,48	7.270.238,82
24	Thép tròn trơn :								
	*Công ty thép Miền Nam								
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.212.735,86	8.226.493,20	8.223.170,15	8.228.421,86	8.221.704,53
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.172.735,86	8.186.493,20	8.183.170,15	8.188.421,86	8.181.704,53
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.172.735,86	8.186.493,20	8.183.170,15	8.188.421,86	8.181.704,53
	Đường kính ϕ > 10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.302.735,86	8.316.493,20	8.313.170,15	8.318.421,86	8.311.704,53

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :				
					Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Sol	Xã Cu Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
25	*Công ty Thép Việt (Pomina) Đường kính ϕ 6mm	Tấn							
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn							
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn							
	Thép gai:								
	*Công ty thép Miền Nam Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.672.735,86	8.686.493,20	8.683.170,15	8.688.421,86	8.681.704,53
26	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.472.735,86	8.486.493,20	8.483.170,15	8.488.421,86	8.481.704,53
	*Công ty Thép Việt (Pomina) Đường kính ϕ 10mm	Tấn							
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn							
	Thép hình :								
	*Công ty thép Miền Nam								
27	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.262.735,86	8.276.493,20	8.273.170,15	8.278.421,86	8.271.704,53
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.262.735,86	8.276.493,20	8.273.170,15	8.278.421,86	8.271.704,53
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.262.735,86	8.276.493,20	8.273.170,15	8.278.421,86	8.271.704,53
	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.154.000	2.181.848,47	2.189.970,87	2.178.552,80	2.184.006,82	2.178.543,27
28	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.004.000	2.031.848,47	2.039.970,87	2.028.552,80	2.034.006,82	2.028.543,27
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.895.000	1.922.848,47	1.930.970,87	1.919.552,80	1.925.006,82	1.919.543,27
	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.433.000	2.459.094,24	2.467.216,64	2.455.798,57	2.461.252,59	2.455.789,04
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.260.000	2.286.094,24	2.294.216,64	2.282.798,57	2.288.252,59	2.282.789,04
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.139.000	2.165.094,24	2.173.216,64	2.161.798,57	2.167.252,59	2.161.789,04

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAH'LEO (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý Năm 2006 (Phần B)

(Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)



STT DUNG T	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :				
				Xã Ea Nam	Xã Ea Rai	Xã Ea Khal	Xã Ea Hiao	Xã Dlie Yang
2	3	4	11	12	13	14	15	
1	Cát xây	m3	67.074,36	76.241,11	69.275,41	74.791,82		74.067,33
2	Cát tô	m3	66.188,22	76.774,38	71.407,60	74.652,63		74.846,10
3	Đá hộc	m3	74.107,61	85.177,57	91.844,12	91.191,74		89.943,01
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	91.165,09	97.831,64	97.179,26		95.930,53
5	Đá 4x6 xây máy	m3	103.578,92	110.183,71	116.244,21	115.651,14		114.515,92
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	123.199,71	129.260,21	128.667,14		127.531,92
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	135.743,96	142.208,50	141.575,89		140.364,99
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	118.600,96	125.065,50	124.432,89		123.221,99
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	288.048,42	298.861,37	298.196,99		298.363,09
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	329.048,42	339.861,37	339.196,99		339.363,09
	Gạch tuynel :							
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	369.048,42	379.861,37	379.196,99		379.363,09
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	402.048,42	412.861,37	412.196,99		412.363,09
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	38.034,60	38.273,24	38.258,44		38.262,14
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	37.635,92	37.663,19	37.661,50		37.661,92
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	49.046,75	49.217,20	49.206,63		49.209,27
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	901.003,38	916.753,18	915.776,38		916.020,58
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	20.243,49	20.355,99	20.349,02		20.350,76
18	Tôn trắng kẽm sóng tròn							
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.240,53	15.270,53	15.268,67		15.269,14
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.930,53	20.960,53	20.958,67		20.959,14
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.730,53	25.760,53	25.758,67		25.759,14
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.630,53	27.660,53	27.658,67		27.659,14
19	Tôn mũi sóng vuông							
	dây 0,35mm	m2	52.107,97	52.230,53	52.260,53	52.258,67		52.259,14
	dây 0,42mm	m2	57.107,97	57.230,53	57.260,53	57.258,67		57.259,14
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	926.078,13	934.941,65	934.391,94		934.529,37
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.944.896,13	1.953.759,65	1.953.209,94		1.953.347,37
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	968.122,22	976.985,74	976.436,03		976.573,46
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.254.059,39	7.262.922,91	7.262.373,20		7.262.510,63
24	Thép tròn trơn :							
	*Công ty thép Miền Nam							
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.208.014,25	8.215.514,15	8.215.049,01		8.215.165,29
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.168.014,25	8.175.514,15	8.175.049,01		8.175.165,29
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.168.014,25	8.175.514,15	8.175.049,01		8.175.165,29
	Đường kính ϕ > 10mm	Tấn	7.927.374,53	8.298.014,25	8.305.514,15	8.305.049,01		8.305.165,29

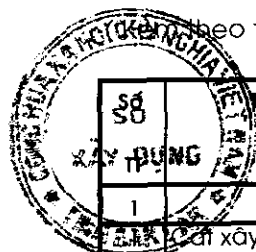
Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :				
				Xã Ea Nam	Xã Ea Rai	Xã Ea Khal	Xã Ea Hiao	Xã Dlie Yang
1	2	3	4	11	12	13	14	15
25	*Công ty Thép Việt (Pomina) Đường kính ϕ 6mm	Tấn						
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn						
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn						
	Thép gai:							
	*Công ty thép Miền Nam Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.668.014,25	8.675.514,15	8.675.049,01		8.675.165,29
26	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.468.014,25	8.475.514,15	8.475.049,01		8.475.165,29
	*Công ty Thép Việt (Pomina) Đường kính ϕ 10mm	Tấn						
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn						
	Thép hình :							
	*Công ty thép Miền Nam Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.258.014,25	8.265.514,15	8.265.049,01		8.265.165,29
27	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.258.014,25	8.265.514,15	8.265.049,01		8.265.165,29
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.258.014,25	8.265.514,15	8.265.049,01		8.265.165,29
	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.180.387,97	2.179.303,07	2.181.053,39		2.177.735,79
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.030.387,97	2.029.303,07	2.031.053,39		2.027.735,79
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.921.387,97	1.920.303,07	1.922.053,39		1.918.735,79
28	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.457.633,74	2.456.548,84	2.458.299,16		2.454.981,56
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.284.633,74	2.283.548,84	2.285.299,16		2.281.981,56
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.163.633,74	2.162.548,84	2.164.299,16		2.160.981,56

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP HUYỆN KRÔNG PẮK (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần A)

theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)

Đơn vị tính : Đồng



STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :							
					Thị trấn Phước An	xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vụ Bôn	Xã Êa Kuăng	Xã Êa Hiu	Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	72.627,88	71.813,18	72.827,98	68.764,04	69.577,15	73.930,12	69.589,85	62.614,94
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	72.068,69	71.293,33	72.259,13	68.391,39	69.165,24	73.308,07	69.177,33	62.539,14
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	89.583,39	87.373,25	82.624,08	93.562,72	93.273,57	100.881,64	83.099,36	93.850,05
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	95.570,91	93.360,77	88.611,60	99.550,24	99.261,09	110.485,26	89.086,88	92.966,09
5	Đá 4x6 xây máy	m3	103.578,92	72.063	113.324,85	108.874,35	110.881,92	119.229,28	115.959,99	125.557,56	107.862,35	115.687,28
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	126.340,85	121.890,35	123.897,92	132.245,28	128.975,99	138.573,56	120.878,35	128.703,28
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	139.094,52	134.347,32	136.488,73	145.392,57	141.905,34	152.142,75	133.267,85	141.614,44
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	121.951,52	117.204,32	119.345,73	128.249,57	124.762,34	134.999,75	116.124,85	124.471,44
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	239.656,80	240.875,85	238.075,09	223.928,04	246.974,13	251.060,99	240.046,90	238.262,52
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	280.656,80	281.875,85	279.075,09	264.928,04	287.974,13	292.060,99	281.046,90	279.262,52
	Gạch tuynel :											
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	338.012,99	344.577,56	342.939,47	351.303,66	349.923,09	359.539,85	343.652,61	355.430,13
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	371.012,99	377.577,56	375.939,47	384.303,66	382.923,09	392.539,85	376.652,61	388.430,13
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.368,84	37.486,70	37.618,30	37.801,60	37.553,17	37.586,90	37.554,10	37.486,70
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.519,00	37.532,47	37.547,51	37.568,46	37.540,06	37.543,92	37.540,17	37.532,47
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	48.632,80	48.716,99	48.810,99	48.941,92	48.764,47	48.788,56	48.765,13	48.716,99
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	857.986,78	865.765,98	874.451,58	863.125,98	862.655,18	860.287,98	870.214,38	865.765,98
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	19.936,23	19.991,80	20.053,84	19.972,94	19.969,58	19.952,67	20.023,57	19.991,80
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn											
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.158,60	15.173,41	15.189,96	15.168,39	15.167,49	15.162,98	15.181,89	15.173,41
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.848,60	20.863,41	20.879,96	20.858,39	20.857,49	20.852,98	20.871,89	20.863,41
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.648,60	25.663,41	25.679,96	25.658,39	25.657,49	25.652,98	25.671,89	25.663,41
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.548,60	27.563,41	27.579,96	27.558,39	27.557,49	27.552,98	27.571,89	27.563,41
19	Tôn mũi sóng vuông											
	dây 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.148,60	52.163,41	52.179,96	52.158,39	52.157,49	52.152,98	52.171,89	52.163,41
	dây 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.148,60	57.163,41	57.179,96	57.158,39	57.157,49	57.152,98	57.171,89	57.163,41
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	902.669,65	907.047,56	911.935,56	918.743,84	909.516,32	910.769,27	909.550,99	907.047,56
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.921.487,65	1.925.865,56	1.930.753,56	1.937.561,84	1.928.334,32	1.929.587,27	1.928.368,99	1.925.865,56
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	944.713,74	949.091,65	953.979,65	960.787,93	951.560,41	952.813,36	951.595,08	949.091,65
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.230.650,91	7.235.028,82	7.239.916,82	7.246.725,10	7.237.497,58	7.238.750,53	7.237.532,25	7.235.028,82
23	Thép tròn trơn :											
	*Công ty thép Miền Nam											
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.187.530,15	8.191.234,53	8.195.370,53	8.201.131,39	8.193.323,48	8.194.383,67	8.193.352,82	8.191.234,53
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.147.530,15	8.151.234,53	8.155.370,53	8.161.131,39	8.153.323,48	8.154.383,67	8.153.352,82	8.151.234,53
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.147.530,15	8.151.234,53	8.155.370,53	8.161.131,39	8.153.323,48	8.154.383,67	8.153.352,82	8.151.234,53
	Đường kính ϕ >10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.277.530,15	8.281.234,53	8.285.370,53	8.291.131,39	8.283.323,48	8.284.383,67	8.283.352,82	8.281.234,53

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :							
					Thị trấn Phước An	xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vụ Bồn	Xã Êa Kuăng	Xã Êa Hiu	Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
24	*Công ty Thép Việt (Pomina)											
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn										
25	Thép gai:											
	*Công ty thép Miền Nam											
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.647.530,15	8.651.234,53	8.655.370,53	8.661.131,39	8.653.323,48	8.654.383,67	8.653.352,82	8.651.234,53
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.447.530,15	8.451.234,53	8.455.370,53	8.461.131,39	8.453.323,48	8.454.383,67	8.453.352,82	8.451.234,53
26	*Công ty Thép Việt (Pomina)											
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn										
	Thép hình :											
27	*Công ty thép Miền Nam											
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.237.530,15	8.241.234,53	8.245.370,53	8.251.131,39	8.243.323,48	8.244.383,67	8.243.352,82	8.241.234,53
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.237.530,15	8.241.234,53	8.245.370,53	8.251.131,39	8.243.323,48	8.244.383,67	8.243.352,82	8.241.234,53
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.237.530,15	8.241.234,53	8.245.370,53	8.251.131,39	8.243.323,48	8.244.383,67	8.243.352,82	8.241.234,53
28	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.383.773,74	2.383.773,74	2.392.157,35	2.383.306,61	2.396.901,14	2.402.329,42	2.393.390,97	2.397.519,85
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.110.773,74	2.110.773,74	2.119.157,35	2.110.306,61	2.123.901,14	2.129.329,42	2.120.390,97	2.124.519,85
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.928.773,74	1.928.773,74	1.937.157,35	1.928.306,61	1.941.901,14	1.947.329,42	1.938.390,97	1.942.519,85
29	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.688.019,51	2.688.019,51	2.696.403,12	2.687.552,38	2.701.146,91	2.706.575,19	2.697.636,74	2.701.765,62
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.381.019,51	2.381.019,51	2.389.403,12	2.380.552,38	2.394.146,91	2.399.575,19	2.390.636,74	2.394.765,62
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.173.019,51	2.173.019,51	2.181.403,12	2.172.552,38	2.186.146,91	2.191.575,19	2.182.636,74	2.186.765,62

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP HUYỆN KRÔNG PẮK (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần B)

theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)



Số STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :							
					Xã Hòa Tiến	Xã Êa Yêng	Xã Êa uy	Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
1	2	3	4	5	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Đá xây	m3	67.074,36	28.000	64.533,36	70.758,69	69.694,67	68.502,01	71.933,88	72.581,82	74.252,50	65.130,48
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	64.364,94	70.289,74	69.277,09	68.142,00	71.408,20	72.024,86	73.614,89	64.933,24
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	91.374,27	97.292,66	92.810,94	95.232,52	91.724,85	91.231,50	91.603,77	91.231,50
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	94.312,77	100.729,22	98.095,49	99.008,82	99.159,17	96.990,60	99.236,52	95.540,19
5	Đá 4x6 xây máy	m3	103.578,92	72.063	114.823,14	114.826,42	113.809,49	116.007,64	115.687,28	113.640,28	116.053,64	113.640,28
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	127.839,14	127.842,42	126.825,49	129.023,64	128.703,28	126.656,28	129.069,64	126.656,28
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	140.692,69	140.696,19	139.611,47	141.956,15	141.614,44	139.430,97	142.005,22	139.430,97
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	123.549,69	123.553,19	122.468,47	124.813,15	124.471,44	122.287,97	124.862,22	122.287,97
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	239.568,42	234.737,94	235.053,37	246.411,85	245.912,04	246.046,13	245.563,09	245.328,42
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	280.568,42	275.737,94	276.053,37	287.411,85	286.912,04	305.648,80	286.563,09	286.328,42
	Gạch tuynel :											
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	353.386,71	368.114,32	364.713,18	361.601,56	355.430,13	352.688,80	358.154,71	352.688,80
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	386.386,71	401.114,32	397.713,18	394.601,56	388.430,13	385.688,80	391.154,71	385.688,80
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.436,90	37.654,10	37.574,90	37.273,90	37.346,17	37.351,77	37.330,17	37.420,04
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.526,78	37.551,60	37.542,55	37.508,15	37.516,41	37.517,05	37.514,58	37.524,85
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	48.681,42	48.836,56	48.779,99	48.564,99	48.616,61	48.620,61	48.605,18	48.669,37
16	Ngoại 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	862.479,18	878.569,98	871.587,18	851.721,18	856.490,78	856.860,38	855.434,78	861.365,98
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	19.968,32	20.083,26	20.033,38	19.891,48	19.925,55	19.928,19	19.918,00	19.960,37
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn											
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.167,15	15.197,80	15.184,50	15.146,66	15.155,75	15.156,45	15.153,74	15.165,03
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.857,15	20.887,80	20.874,50	20.836,66	20.845,75	20.846,45	20.843,74	20.855,03
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.657,15	25.687,80	25.674,50	25.636,66	25.645,75	25.646,45	25.643,74	25.655,03
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.557,15	27.587,80	27.574,50	27.536,66	27.545,75	27.546,45	27.543,74	27.555,03
19	Tôn mũi sóng vuông											
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.157,15	52.187,80	52.174,50	52.136,66	52.145,75	52.146,45	52.143,74	52.155,03
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.157,15	57.187,80	57.174,50	57.136,66	57.145,75	57.146,45	57.143,74	57.155,03
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	905.197,84	914.253,27	910.323,56	899.143,56	901.827,75	902.035,75	901.233,46	904.571,37
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.924.015,84	1.933.071,27	1.929.141,56	1.917.961,56	1.920.645,75	1.920.853,75	1.920.051,46	1.923.389,37
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	947.241,93	956.297,36	952.367,65	941.187,65	943.871,84	944.079,84	943.277,55	946.615,46
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.233.179,10	7.242.234,53	7.238.304,82	7.227.124,82	7.229.809,01	7.230.017,01	7.229.214,72	7.232.552,63
23	Thép tròn trơn :											
	*Công ty thép Miền Nam											
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.189.669,39	8.197.331,67	8.197.749,49	8.184.546,53	8.186.817,77	8.186.993,77	8.186.314,91	8.189.139,29
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.149.669,39	8.157.331,67	8.157.749,49	8.144.546,53	8.146.817,77	8.146.993,77	8.146.314,91	8.149.139,29
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.149.669,39	8.157.331,67	8.157.749,49	8.144.546,53	8.146.817,77	8.146.993,77	8.146.314,91	8.149.139,29
	Đường kính ϕ >10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.279.669,39	8.287.331,67	8.287.749,49	8.274.546,53	8.276.817,77	8.276.993,77	8.276.314,91	8.279.139,29

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :							
					Xã Hòa Tiến	Xã Êa Yêng	Xã Êa Uy	Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
1	2	3	4	5	14	15	16	17	18	19	20	21
	*Công ty Thép Việt (Pomina)											
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn										
24	Thép gai:											
	*Công ty thép Miền Nam											
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.649.669,39	8.657.331,67	8.657.749,49	8.644.546,53	8.646.817,77	8.646.993,77	8.646.314,91	8.649.139,29
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.449.669,39	8.457.331,67	8.457.749,49	8.444.546,53	8.446.817,77	8.446.993,77	8.446.314,91	8.449.139,29
	*Công ty Thép Việt (Pomina)											
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn										
25	Thép hình :											
	*Công ty thép Miền Nam											
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.239.669,39	8.247.331,67	8.247.749,49	8.234.546,53	8.236.817,77	8.236.993,77	8.236.314,91	8.239.139,29
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.239.669,39	8.247.331,67	8.247.749,49	8.234.546,53	8.236.817,77	8.236.993,77	8.236.314,91	8.239.139,29
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.239.669,39	8.247.331,67	8.247.749,49	8.234.546,53	8.236.817,77	8.236.993,77	8.236.314,91	8.239.139,29
26	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.397.981,27	2.401.621,09	2.399.397,92	2.390.300,26	2.397.519,85	2.398.139,52	2.398.262,50	2.398.139,52
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.124.981,27	2.128.621,09	2.126.397,92	2.117.300,26	2.124.519,85	2.125.139,52	2.125.262,50	2.125.139,52
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.942.981,27	1.946.621,09	1.944.397,92	1.935.300,26	1.942.519,85	1.943.139,52	1.943.262,50	1.943.139,52
27	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.702.227,04	2.705.866,86	2.703.643,69	2.694.546,03	2.701.765,62	2.702.385,29	2.702.508,27	2.702.385,29
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.395.227,04	2.398.866,86	2.396.643,69	2.387.546,03	2.394.765,62	2.395.385,29	2.395.508,27	2.395.385,29
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.187.227,04	2.190.866,86	2.188.643,69	2.179.546,03	2.186.765,62	2.187.385,29	2.187.508,27	2.187.385,29

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần A)

(Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :					
					Thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	KV Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	73.538,65	71.833,04	64.077,57	75.054,49	75.669,08	69.750,25
2	Cát lấp	m3	66.188,22	30.000	72.935,50	71.312,22	63.931,16	74.378,16	74.963,08	69.329,99
3	Đá 4x6	m3	74.107,61	45.238	85.945,61	95.125,89	93.427,18	94.014,50	93.635,00	81.010,30
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	91.933,13	96.514,24	102.190,47	100.002,02	99.622,52	86.997,82
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	110.881,92	119.227,64	120.206,78	118.217,28	117.872,28	106.395,28
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	123.897,92	132.243,64	133.222,78	131.233,28	130.888,28	119.411,28
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	136.488,73	145.390,82	146.435,24	144.313,11	143.945,11	131.702,97
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	119.345,73	128.247,82	129.292,24	127.170,11	126.802,11	114.559,97
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	240.845,37	249.198,90	258.783,66	243.908,23	242.289,94	240.583,28
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	281.845,37	290.198,90	299.783,66	284.908,23	283.289,94	281.583,28
	Gạch tuynel :									
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	321.845,37	330.198,90	326.872,42	324.908,23	323.289,94	321.583,28
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	354.845,37	339.771,70	359.872,42	357.908,23	356.289,94	354.583,28
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.045,70	37.360,57	37.296,64	37.308,17	37.308,17	37.295,37
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.541,19	37.606,38	37.636,41	37.640,78	37.660,66	37.635,92
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	48.771,53	49.178,94	49.366,60	49.393,95	49.518,22	49.363,60
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	836.659,98	847.998,78	853.221,58	853.982,78	857.441,18	853.137,98
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	19.783,90	19.864,89	19.902,20	19.907,63	19.932,34	19.901,60
18	Tôn trắng kẽm sóng tròn									
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.117,97	15.139,57	15.149,52	15.150,97	15.157,56	15.149,36
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.807,97	20.829,57	20.839,52	20.840,97	20.847,56	20.839,36
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.607,97	25.629,57	25.639,52	25.640,97	25.647,56	25.639,36
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.507,97	27.529,57	27.539,52	27.540,97	27.547,56	27.539,36
19	Tôn mũi sóng vuông									
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.107,97	52.129,57	52.139,52	52.140,97	52.147,56	52.139,36
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.107,97	57.129,57	57.139,52	57.140,97	57.147,56	57.139,36
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	890.667,56	897.048,70	899.987,94	900.416,32	902.362,60	899.940,89
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.909.485,56	1.915.866,70	1.918.805,94	1.919.234,32	1.921.180,60	1.918.758,89
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	932.711,65	939.092,79	942.032,03	942.460,41	944.406,69	941.984,98
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.218.648,82	7.225.029,96	7.227.969,20	7.228.397,58	7.230.343,86	7.227.922,15
24	Thép tròn trơn :									
	*Công ty thép Miền Nam									
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.177.374,53	8.182.773,96	8.185.261,01	8.185.623,48	8.187.270,34	8.185.221,20
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.137.374,53	8.142.773,96	8.145.261,01	8.145.623,48	8.147.270,34	8.145.221,20
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.137.374,53	8.142.773,96	8.145.261,01	8.145.623,48	8.147.270,34	8.145.221,20
	Đường kính ϕ > 10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.267.374,53	8.272.773,96	8.275.261,01	8.275.623,48	8.277.270,34	8.275.221,20

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :					
					Thành phố Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	KV Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
25	*Công ty Thép Việt (Pomina)									
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn								
26	Thép gai:									
	*Công ty thép Miền Nam									
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.637.374,53	8.642.773,96	8.645.261,01	8.645.623,48	8.647.270,34	8.645.221,20
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.437.374,53	8.442.773,96	8.445.261,01	8.445.623,48	8.447.270,34	8.445.221,20
27	*Công ty Thép Việt (Pomina)									
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn								
	Thép hình :									
28	*Công ty thép Miền Nam									
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.987.374,53	8.200.000	8.227.374,53	8.232.773,96	8.235.261,01	8.235.623,48	8.237.270,34	8.235.221,20
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.987.374,53	8.200.000	8.227.374,53	8.232.773,96	8.235.261,01	8.235.623,48	8.237.270,34	8.235.221,20
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.987.374,53	8.200.000	8.227.374,53	8.232.773,96	8.235.261,01	8.235.623,48	8.237.270,34	8.235.221,20
29	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	3.159.000	3.183.543,27	3.183.687,22	3.185.950,43	3.187.336,58	3.185.538,59	3.182.794,90
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.455.000	2.479.543,27	2.479.687,22	2.481.950,43	2.483.336,58	2.481.538,59	2.478.794,90
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	2.155.000	2.179.543,27	2.179.687,22	2.181.950,43	2.183.336,58	2.181.538,59	2.178.794,90
	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	3.568.000	3.590.789,04	3.590.932,99	3.593.196,20	3.594.582,35	3.592.784,36	3.590.040,67
30	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.774.000	2.796.789,04	2.796.932,99	2.799.196,20	2.800.582,35	2.798.784,36	2.796.040,67
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.432.000	2.454.789,04	2.454.932,99	2.457.196,20	2.458.582,35	2.456.784,36	2.454.040,67

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỞNG XÂY LẬP THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần B)

Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :			
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaBư	Xã Ea TU	Xã Ea kao
1	2	3	4	5	12	13	14	15
1	Cát thô	m3	67.074,36	28.000	68.946,67	72.048,22	74.639,99	68.714,81
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	68.565,20	71.517,02	73.983,67	68.344,53
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	82.678,29	82.678,29	95.221,67	96.101,75
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	88.665,81	89.724,80	101.209,19	102.089,27
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	107.911,64	108.874,35	119.314,71	120.114,78
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	120.927,64	121.890,35	132.330,71	133.130,78
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	133.320,42	134.347,32	145.483,70	146.337,11
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	116.177,42	117.204,32	128.340,70	129.194,11
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	239.656,80	240.755,47	247.623,28	245.241,56
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	280.656,80	281.755,47	288.623,28	286.241,56
	Gạch tuynel :							
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	320.656,80	321.755,47	328.623,28	326.241,56
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	353.656,80	354.755,47	361.623,28	359.241,56
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.229,10	37.089,37	37.330,57	37.363,00
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.610,78	37.557,76	37.649,28	37.661,59
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	49.206,45	48.875,08	49.447,07	49.523,99
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	848.764,38	839.541,98	855.461,18	857.601,78
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	19.870,36	19.804,48	19.918,19	19.933,48
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn							
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.141,03	15.123,46	15.153,79	15.157,86
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.831,03	20.813,46	20.843,79	20.847,86
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.631,03	25.613,46	25.643,79	25.647,86
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.531,03	27.513,46	27.543,79	27.547,86
19	Tôn mũi sóng vuông							
	dây 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.131,03	52.113,46	52.143,79	52.147,86
	dây 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.131,03	57.113,46	57.143,79	57.147,86
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	897.479,56	892.289,46	901.248,32	902.452,99
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.916.297,56	1.911.107,46	1.920.066,32	1.921.270,99
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	939.523,65	934.333,55	943.292,41	944.497,08
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.225.460,82	7.220.270,72	7.229.229,58	7.230.434,25
24	Thép tròn trơn :							
	*Công ty thép Miền Nam							
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.183.138,53	8.178.746,91	8.186.327,48	8.187.346,82
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.143.138,53	8.138.746,91	8.146.327,48	8.147.346,82
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.143.138,53	8.138.746,91	8.146.327,48	8.147.346,82
	Đường kính ϕ >10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.273.138,53	8.268.746,91	8.276.327,48	8.277.346,82

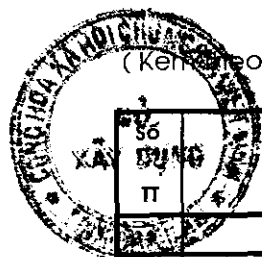
Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :			
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaĐur	Xã Ea TU	Xã Ea kao
1	2	3	4	5	12	13	14	15
25	*Công ty Thép Việt (Pomina)							
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn						
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn						
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn						
	Thép gai:							
	*Công ty thép Miền Nam							
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.643.138,53	8.638.746,91	8.646.327,48	8.647.346,82
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.443.138,53	8.438.746,91	8.446.327,48	8.447.346,82
	*Công ty Thép Việt (Pomina)							
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn						
26	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn						
	Thép hình :							
	*Công ty thép Miền Nam							
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.987.374,53	8.200.000	8.233.138,53	8.228.746,91	8.236.327,48	8.237.346,82
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.987.374,53	8.200.000	8.233.138,53	8.228.746,91	8.236.327,48	8.237.346,82
27	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.987.374,53	8.200.000	8.233.138,53	8.228.746,91	8.236.327,48	8.237.346,82
	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	3.159.000	3.179.355,27	3.180.022,61	3.186.920,93	3.187.848,52
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.455.000	2.475.355,27	2.476.022,61	2.482.920,93	2.483.848,52
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	2.155.000	2.175.355,27	2.176.022,61	2.182.920,93	2.183.848,52
	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	3.568.000	3.586.601,04	3.587.268,38	3.594.166,70	3.595.094,29
28	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.774.000	2.792.601,04	2.793.268,38	2.800.166,70	2.801.094,29
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.432.000	2.450.601,04	2.451.268,38	2.458.166,70	2.459.094,29

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP HUYỆN LẮK (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần A)

(Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)

Đơn vị tính : Đồng



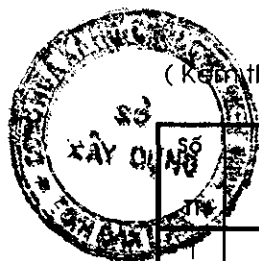
Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :					
					Thị trấn Liên Sơn	Xã Krông Nô	Xã Đăk Phoi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Liêng
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	65.695,56	84.045,33	64.017,23	64.005,74	67.031,68	62.125,80
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	65.471,04	82.934,96	63.873,73	63.458,09	66.450,71	62.073,62
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	85.569,72	114.211,13	92.115,19	88.715,96	90.842,97	86.641,36
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	101.365,33	118.805,70	94.492,04	95.104,66	98.138,86	92.468,04
5	Đá 4x6 xây máy	m3	103.578,92	72.063	113.114,56	129.505,35	113.208,21	113.765,14	116.523,49	111.368,21
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	126.130,56	141.246,49	126.224,21	126.781,14	129.539,49	124.384,21
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	138.870,21	154.993,87	138.970,10	139.564,15	142.506,40	137.007,43
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	121.727,21	137.850,87	121.827,10	122.421,15	125.363,40	119.864,43
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	239.714,71	261.642,32	244.145,94	241.445,75	242.574,90	240.440,04
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	280.714,71	302.642,32	285.145,94	282.445,75	283.574,90	281.440,04
	Gạch tuynel :									
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	352.668,99	383.824,80	359.242,71	356.070,13	360.188,99	352.668,99
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	385.668,99	416.824,80	392.242,71	389.070,13	393.188,99	385.668,99
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.685,10	38.349,17	37.834,27	37.762,17	37.853,70	37.685,10
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.555,14	37.631,04	37.572,19	37.563,95	37.574,41	37.555,14
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	48.858,70	49.333,04	48.965,25	48.913,75	48.979,13	48.858,70
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	878.860,38	922.688,78	888.705,38	883.946,78	889.987,98	878.860,38
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	20.085,33	20.398,39	20.155,65	20.121,66	20.164,81	20.085,33
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn									
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.198,36	15.281,84	15.217,11	15.208,04	15.219,55	15.198,36
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.888,36	20.971,84	20.907,11	20.898,04	20.909,55	20.888,36
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.688,36	25.771,84	25.707,11	25.698,04	25.709,55	25.688,36
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.588,36	27.671,84	27.607,11	27.598,04	27.609,55	27.588,36
19	Tôn múi sóng vuông									
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.188,36	52.271,84	52.207,11	52.198,04	52.209,55	52.188,36
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.188,36	57.271,84	57.207,11	57.198,04	57.209,55	57.188,36
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	914.416,70	939.082,03	919.957,18	917.279,18	920.678,99	914.416,70
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.933.234,70	1.957.900,03	1.938.775,18	1.936.097,18	1.939.496,99	1.933.234,70
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	956.460,79	981.126,12	962.001,27	959.323,27	962.723,08	956.460,79
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.242.397,96	7.267.063,29	7.247.938,44	7.245.260,44	7.248.660,25	7.242.397,96
24	Thép tròn trơn :									
	*Công ty thép Miền Nam									
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.197.469,96	8.218.340,63	8.202.158,06	8.199.892,06	8.202.768,82	8.197.469,96
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.157.469,96	8.178.340,63	8.162.158,06	8.159.892,06	8.162.768,82	8.157.469,96
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.157.469,96	8.178.340,63	8.162.158,06	8.159.892,06	8.162.768,82	8.157.469,96
	Đường kính ϕ >10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.287.469,96	8.308.340,63	8.292.158,06	8.289.892,06	8.292.768,82	8.287.469,96

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :					
					Thị trấn Liên Sơn	Xã Krông Nô	Xã Đắk Phơi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đắk Liêng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
25	*Công ty Thép Việt (Pomina)									
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn								
	Thép gai:									
	*Công ty thép Miền Nam									
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.657.469,96	8.678.340,63	8.662.158,06	8.659.892,06	8.662.768,82	8.657.469,96
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.457.469,96	8.478.340,63	8.462.158,06	8.459.892,06	8.462.768,82	8.457.469,96
26	*Công ty Thép Việt (Pomina)									
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn								
	Thép hình :									
	*Công ty thép Miền Nam									
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.247.469,96	8.268.340,63	8.252.158,06	8.249.892,06	8.252.768,82	8.247.469,96
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.247.469,96	8.268.340,63	8.252.158,06	8.249.892,06	8.252.768,82	8.247.469,96
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.247.469,96	8.268.340,63	8.252.158,06	8.249.892,06	8.252.768,82	8.247.469,96
	Thép hình									
27	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.391.993,00	2.403.910,24	2.393.257,88	2.390.372,33	2.392.542,50	2.391.435,11
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.118.993,00	2.130.910,24	2.120.257,88	2.117.372,33	2.119.542,50	2.118.435,11
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.936.993,00	1.948.910,24	1.938.257,88	1.935.372,33	1.937.542,50	1.936.435,11
28	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.696.238,77	2.708.156,01	2.697.503,65	2.694.618,10	2.696.788,27	2.695.680,88
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.389.238,77	2.401.156,01	2.390.503,65	2.387.618,10	2.389.788,27	2.388.680,88
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.181.238,77	2.193.156,01	2.182.503,65	2.179.618,10	2.181.788,27	2.180.680,88

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP HUYỆN LẮK (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần B)

(Kế toán theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)



STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :			
					Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Bông Krang	Xã Đắk Nuế
1	2	3	4	5	12	13	14	15
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	69.224,59	101.136,09	67.417,34	63.229,53
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	68.829,70	99.200,65	67.109,70	63.124,06
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	73.756,43	130.819,50	77.627,33	89.540,02
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	100.081,54	124.605,91	98.393,66	90.825,35
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	118.289,56	140.584,45	116.755,14	109.874,85
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	131.305,56	153.600,45	129.771,14	122.890,85
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	144.390,21	168.171,42	142.753,49	135.414,52
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	127.247,21	151.028,42	125.610,49	118.271,52
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	237.476,23	267.823,51	235.053,37	242.239,66
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	278.476,23	308.823,51	276.053,37	283.239,66
	Gạch tuynel :							
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	346.041,94	397.635,09	347.804,99	356.064,04
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	379.041,94	430.635,09	380.804,99	389.064,04
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.546,27	38.653,38	37.588,20	37.761,34
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.539,28	37.665,80	37.544,07	37.563,85
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	48.759,54	49.550,33	48.789,49	48.913,16
16	Ngói 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	869.697,38	942.766,86	872.464,98	883.891,78
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	20.019,88	20.541,80	20.039,65	20.121,27
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn							
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.180,90	15.320,08	15.186,17	15.207,94
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.870,90	21.010,08	20.876,17	20.897,94
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.670,90	25.810,08	25.676,17	25.697,94
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.570,90	27.710,08	27.576,17	27.597,94
19	Tôn mũi sóng vuông							
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.170,90	52.310,08	52.176,17	52.197,94
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.170,90	57.310,08	57.176,17	57.197,94
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	909.260,03	950.381,39	910.817,56	917.248,22
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.928.078,03	1.969.199,39	1.929.635,56	1.936.066,22
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	951.304,12	992.425,48	952.861,65	959.292,31
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.237.241,29	7.278.362,65	7.238.798,82	7.245.229,48
24	Thép tròn trơn :							
	*Công ty thép Miền Nam							
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.193.106,63	8.227.901,62	8.194.424,53	8.199.865,86
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.153.106,63	8.187.901,62	8.154.424,53	8.159.865,86
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.153.106,63	8.187.901,62	8.154.424,53	8.159.865,86
	Đường kính ϕ >10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.283.106,63	8.317.901,62	8.284.424,53	8.289.865,86

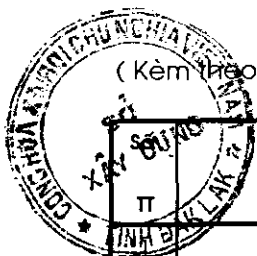
Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :			
					Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Bông K Rang	Xã Đak Nuê
1	2	3	4	5	12	13	14	15
25	* Công ty Thép Việt (Pomina)							
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn						
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn						
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn						
	Thép gai:							
	* Công ty thép Miền Nam							
26	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.653.106,63	8.687.901,62	8.654.424,53	8.659.865,86
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.453.106,63	8.487.901,62	8.454.424,53	8.459.865,86
	* Công ty Thép Việt (Pomina)							
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn						
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn						
	Thép hình :							
27	* Công ty thép Miền Nam							
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.243.106,63	8.277.901,62	8.244.424,53	8.249.865,86
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.243.106,63	8.277.901,62	8.244.424,53	8.249.865,86
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.243.106,63	8.277.901,62	8.244.424,53	8.249.865,86
	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.394.472,05	2.393.959,73	2.393.257,88	2.391.835,70
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.121.472,05	2.120.959,73	2.120.257,88	2.118.835,70
28	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.939.472,05	1.938.959,73	1.938.257,88	1.936.835,70
	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.698.717,82	2.698.205,50	2.697.503,65	2.696.081,47
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.391.717,82	2.391.205,50	2.390.503,65	2.389.081,47
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.183.717,82	2.183.205,50	2.182.503,65	2.181.081,47

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAKAR (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần A)

(Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắk Lắk)

Đơn vị tính : Đồng



STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Thị trấn EaKar	Thị trấn EaKnốp	Xã EaPal	Xã CưJang	Xã ÊaÔ	Xã Êa Kmút	Xã CưNi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	71.539,40	69.198,23	65.489,39	62.573,65	95.623,50	75.847,58	72.591,99
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	71.032,76	68.804,61	65.274,82	62.499,84	93.954,18	75.132,96	78.439,37
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	82.446,98	88.271,40	103.375,50	105.551,30	140.555,66	87.385,90	82.736,12
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	88.434,50	94.258,92	109.363,02	111.538,82	146.543,18	93.373,42	88.723,64
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	107.701,35	112.996,28	126.727,28	128.705,28	160.527,42	112.191,28	107.964,21
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	120.717,35	126.012,28	139.743,28	141.721,28	173.543,42	125.207,28	120.980,21
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	133.096,12	138.744,04	153.390,44	155.500,31	189.443,93	137.885,37	133.376,50
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	115.953,12	121.601,04	136.247,44	138.357,31	172.300,93	120.742,37	116.233,50
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	247.632,42	247.330,71	245.398,52	234.637,37	248.095,66	265.287,28	268.103,28
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	288.632,42	288.330,71	286.398,52	275.637,37	289.095,66	306.287,28	309.103,28
	Gạch tuynel :										
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	337.159,66	331.916,23	346.360,42	351.424,04	364.301,75	341.897,18	338.905,94
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	370.159,66	364.916,23	379.360,42	384.424,04	397.301,75	374.897,18	371.905,94
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.681,37	37.819,30	38.129,57	38.268,07	38.393,10	37.727,50	37.717,84
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.782,38	37.834,72	37.952,44	37.621,77	37.636,06	37.799,89	37.796,22
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	50.278,97	50.606,07	51.341,84	49.275,11	49.364,42	50.388,37	50.365,45
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	881.192,38	873.622,18	894.475,98	926.576,18	934.828,38	888.032,18	883.713,58
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	20.083,57	20.148,60	20.294,86	20.871,20	20.974,35	20.105,32	20.100,76
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn										
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.197,89	15.215,23	15.254,23	15.271,64	15.287,36	15.203,69	15.202,47
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.887,89	20.905,23	20.944,23	20.961,64	20.977,36	20.893,69	20.892,47
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.687,89	25.705,23	25.744,23	25.761,64	25.777,36	25.693,69	25.692,47
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.587,89	27.605,23	27.644,23	27.661,64	27.677,36	27.593,69	27.592,47
19	Tôn mũi sóng vuông										
	dây 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.187,89	52.205,23	52.244,23	52.261,64	52.277,36	52.193,69	52.192,47
	dây 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.187,89	57.205,23	57.244,23	57.261,64	57.277,36	57.193,69	57.192,47
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	914.278,03	919.401,27	930.925,46	936.069,75	940.713,84	915.991,56	915.632,51
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.933.096,03	1.938.219,27	1.949.743,46	1.954.887,75	1.959.531,84	1.934.809,56	1.934.450,51
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	956.322,12	961.445,36	972.969,55	978.113,84	982.757,93	958.035,65	957.676,60
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.242.259,29	7.247.382,53	7.258.906,72	7.264.051,01	7.268.695,10	7.243.972,82	7.243.613,77
24	Thép tròn trơn :										
	* Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.197.352,63	8.201.687,67	8.211.438,91	8.215.791,77	8.219.721,39	8.198.802,53	8.198.498,72
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.157.352,63	8.161.687,67	8.171.438,91	8.175.791,77	8.179.721,39	8.158.802,53	8.158.498,72
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.157.352,63	8.161.687,67	8.171.438,91	8.175.791,77	8.179.721,39	8.158.802,53	8.158.498,72
	Đường kính ϕ > 10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.287.352,63	8.291.687,67	8.301.438,91	8.305.791,77	8.309.721,39	8.288.802,53	8.288.498,72

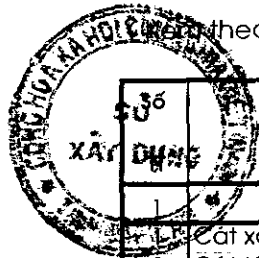
Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Thị trấn EaKar	Thị trấn EaKNốp	Xã EaPal	Xã CuJang	Xã EaÔ	Xã Ea Kmút	Xã CuNi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
25	*Công ty Thép Việt (Pomina)										
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
	Thép gai:										
	*Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.657.352,63	8.661.687,67	8.671.438,91	8.675.791,77	8.679.721,39	8.658.802,53	8.658.498,72
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.457.352,63	8.461.687,67	8.471.438,91	8.475.791,77	8.479.721,39	8.458.802,53	8.458.498,72
	*Công ty Thép Việt (Pomina)										
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn									
	Thép hình :										
26	*Công ty thép Miền Nam										
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.247.352,63	8.251.687,67	8.261.438,91	8.265.791,77	8.269.721,39	8.248.802,53	8.248.498,72
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.247.352,63	8.251.687,67	8.261.438,91	8.265.791,77	8.269.721,39	8.248.802,53	8.248.498,72
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.247.352,63	8.251.687,67	8.261.438,91	8.265.791,77	8.269.721,39	8.248.802,53	8.248.498,72
	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.406.840,59	2.401.072,93	2.395.047,86	2.393.390,01	2.396.739,07	2.391.240,25	2.394.334,77
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.133.840,59	2.128.072,93	2.122.047,86	2.120.390,01	2.123.739,07	2.118.240,25	2.121.334,77
27	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.951.840,59	1.946.072,93	1.940.047,86	1.938.390,01	1.941.739,07	1.936.240,25	1.939.334,77
	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.711.086,36	2.705.318,70	2.699.293,63	2.697.635,78	2.700.984,84	2.695.486,02	2.698.580,54
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.404.086,36	2.398.318,70	2.392.293,63	2.390.635,78	2.393.984,84	2.388.486,02	2.391.580,54
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.196.086,36	2.190.318,70	2.184.293,63	2.182.635,78	2.185.984,84	2.180.486,02	2.183.580,54

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAKAR (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần B)

theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)

Đơn vị tính : Đồng



STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :					
					Xã Cư Huê	Xã Ea Sô	Xã Cư Bông	Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Ea Tih
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17	18
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	72.290,25	77.140,29	83.744,54	73.871,99	69.136,29	69.004,80
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	71.747,36	76.363,27	82.648,69	73.252,75	68.745,67	68.620,52
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	84.447,49	98.375,14	133.422,87	80.117,57	81.879,54	87.891,90
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	90.435,01	104.362,66	139.410,39	86.105,09	87.867,06	93.879,42
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	109.519,99	122.181,49	154.043,06	105.583,71	107.185,49	112.651,28
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	122.535,99	135.197,49	167.059,06	118.599,71	120.201,49	125.667,28
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	135.036,00	148.541,60	182.527,28	130.837,30	132.545,87	138.376,04
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	117.893,00	131.398,60	165.384,28	113.694,30	115.402,87	121.233,04
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	264.415,66	251.525,75	254.768,42	244.651,85	245.383,28	244.654,90
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	305.415,66	292.525,75	295.768,42	285.651,85	286.383,28	285.654,90
	Gạch tuynel :									
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	338.628,61	342.907,47	380.649,18	340.082,32	334.933,37	328.795,47
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	371.628,61	375.907,47	413.649,18	373.082,32	367.933,37	361.795,47
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.696,70	37.992,27	38.689,30	37.758,90	37.742,70	37.879,70
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.788,20	37.900,35	38.164,82	37.811,80	37.805,66	37.857,64
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	50.315,33	51.016,25	52.669,21	50.462,84	50.424,42	50.749,30
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	883.313,18	889.490,78	943.980,38	885.411,98	877.978,18	869.116,58
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	20.090,80	20.230,14	20.558,74	20.120,12	20.112,48	20.177,07
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn									
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.199,81	15.236,97	15.324,60	15.207,63	15.205,60	15.222,82
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.889,81	20.926,97	21.014,60	20.897,63	20.895,60	20.912,82
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.689,81	25.726,97	25.814,60	25.697,63	25.695,60	25.712,82
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.589,81	27.626,97	27.714,60	27.597,63	27.595,60	27.612,82
19	Tôn mũi sóng vuông									
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.189,81	52.226,97	52.314,60	52.197,63	52.195,60	52.212,82
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.189,81	57.226,97	57.314,60	57.197,63	57.195,60	57.212,82
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	914.847,56	925.825,75	951.715,56	917.157,84	916.556,13	921.644,70
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.933.665,56	1.944.643,75	1.970.533,56	1.935.975,84	1.935.374,13	1.940.462,70
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	956.891,65	967.869,84	993.759,65	959.201,93	958.600,22	963.688,79
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.242.828,82	7.253.807,01	7.279.696,82	7.245.139,10	7.244.537,39	7.249.625,96
24	Thép tròn trơn :									
	*Công ty thép Miền Nam									
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.197.834,53	8.207.123,77	8.229.030,53	8.199.789,39	8.199.280,25	8.203.585,96
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.157.834,53	8.167.123,77	8.189.030,53	8.159.789,39	8.159.280,25	8.163.585,96
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.157.834,53	8.167.123,77	8.189.030,53	8.159.789,39	8.159.280,25	8.163.585,96
	Đường kính ϕ > 10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.287.834,53	8.297.123,77	8.319.030,53	8.289.789,39	8.289.280,25	8.293.585,96

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :					
					Xã Cư Huê	Xã Ea Sô	Xã Cu Bông	Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Ea Tih
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17	18
25	*Công ty Thép Việt (Pomina)									
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn								
26	Thép gai:									
	*Công ty thép Miền Nam									
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.657.834,53	8.667.123,77	8.689.030,53	8.659.789,39	8.659.280,25	8.663.585,96
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.457.834,53	8.467.123,77	8.489.030,53	8.459.789,39	8.459.280,25	8.463.585,96
27	*Công ty Thép Việt (Pomina)									
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn								
	Thép hình :									
28	*Công ty thép Miền Nam									
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.247.834,53	8.257.123,77	8.279.030,53	8.249.789,39	8.249.280,25	8.253.585,96
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.247.834,53	8.257.123,77	8.279.030,53	8.249.789,39	8.249.280,25	8.253.585,96
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.247.834,53	8.257.123,77	8.279.030,53	8.249.789,39	8.249.280,25	8.253.585,96
29	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.388.243,92	2.398.417,89	2.413.707,45	2.390.100,06	2.389.178,19	2.392.588,26
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.115.243,92	2.125.417,89	2.140.707,45	2.117.100,06	2.116.178,19	2.119.588,26
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.933.243,92	1.943.417,89	1.958.707,45	1.935.100,06	1.934.178,19	1.937.588,26
	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.692.489,69	2.702.663,66	2.717.953,22	2.694.345,83	2.693.423,96	2.696.834,03
30	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.385.489,69	2.395.663,66	2.410.953,22	2.387.345,83	2.386.423,96	2.389.834,03
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.177.489,69	2.187.663,66	2.202.953,22	2.179.345,83	2.178.423,96	2.181.834,03

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG BUK (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần A)

(Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)

Đơn vị tính : Đồng

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Thị trấn Buôn Hồ	Thị trấn Ea Đrông	Xã Cư Pông	Xã Pông Drang	Xã Ea Siên	Xã Cư Nê	Xã Cư bao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	91.825,39	98.496,98	110.072,61	94.747,49	91.289,58	103.350,20	74.898,85
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	90.339,43	96.688,95	107.705,75	93.120,46	89.829,49	101.307,87	74.230,04
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	97.625,49	106.943,12	111.482,66	99.790,44	97.885,40	99.696,47	90.123,72
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	103.613,01	112.930,64	117.470,18	105.777,96	103.872,92	105.683,99	96.111,24
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	122.099,99	130.570,56	134.697,42	124.068,14	150.503,36	123.982,71	114.680,21
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	135.115,99	143.586,56	147.713,42	137.084,14	176.859,71	136.998,71	127.696,21
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	148.454,67	157.489,95	161.891,93	150.554,02	175.035,85	150.462,90	140.540,23
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	131.311,67	140.346,95	144.748,93	133.411,02	157.892,85	133.319,90	123.397,23
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	270.308,23	278.347,85	287.687,28	273.067,85	268.781,37	280.574,13	252.769,18
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	311.308,23	319.347,85	328.687,28	314.067,85	309.781,37	321.574,13	293.769,18
	Gạch tuynel :										
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	351.308,23	359.347,85	368.687,28	354.067,85	349.781,37	361.574,13	333.769,18
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	384.308,23	392.347,85	401.687,28	387.067,85	382.781,37	394.574,13	366.769,18
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.658,50	37.847,30	38.040,67	37.724,00	55.094,76	37.881,37	54.799,16
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.773,71	37.614,51	37.636,61	37.600,42	49.222,65	37.618,40	49.188,87
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	49.907,94	48.912,96	49.051,08	48.824,89	66.282,87	48.937,29	66.071,73
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	876.180,78	888.641,58	901.403,78	880.503,78	875.507,58	890.889,98	855.997,98
17	Tấm lợp FibơXM	m2	19.783,90	19.545	20.066,19	20.155,20	20.246,35	20.097,07	20.061,38	20.171,26	19.922,03
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn										
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.193,25	15.216,99	15.241,30	15.201,49	15.191,97	15.221,27	15.154,81
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.883,25	20.906,99	20.931,30	20.891,49	20.881,97	20.911,27	20.844,81
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.683,25	25.706,99	25.731,30	25.691,49	25.681,97	25.711,27	25.644,81
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.583,25	27.606,99	27.631,30	27.591,49	27.581,97	27.611,27	27.544,81
19	Tôn mũi sóng vuông										
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.183,25	52.206,99	52.231,30	52.191,49	52.181,97	52.211,27	52.144,81
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.183,25	57.206,99	57.231,30	57.191,49	57.181,97	57.211,27	57.144,81
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	912.108,70	919.121,27	926.303,46	914.541,56	912.529,84	920.386,60	901.550,41
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.930.926,70	1.937.939,27	1.945.121,46	1.933.359,56	1.931.347,84	1.939.204,60	1.920.368,41
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	954.152,79	961.165,36	968.347,55	956.585,65	954.573,93	962.430,69	943.594,50
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.240.089,96	7.247.102,53	7.254.284,72	7.242.522,82	7.240.511,10	7.248.367,86	7.229.531,67
24	Thép tròn trơn :										
	* Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.196.193,96	8.202.127,67	8.208.204,91	8.198.252,53	8.195.873,39	8.203.198,34	8.186.583,10
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.156.193,96	8.162.127,67	8.168.204,91	8.158.252,53	8.155.873,39	8.163.198,34	8.146.583,10
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.156.193,96	8.162.127,67	8.168.204,91	8.158.252,53	8.155.873,39	8.163.198,34	8.146.583,10
	Đường kính ϕ > 10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.286.193,96	8.292.127,67	8.298.204,91	8.288.252,53	8.285.873,39	8.293.198,34	8.276.583,10

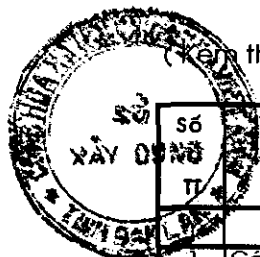
Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Thị trấn Buôn Hồ	Thị trấn Ea Drông	Xã Cư Pông	Xã Pông Drang	Xã Ea Siên	Xã Cư Né	Xã Cư bao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
25	*Công ty Thép Việt (Pomina) Đường kính ϕ 6mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
	Thép gai:										
	*Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.656.193,96	8.662.127,67	8.668.204,91	8.658.252,53	8.655.873,39	8.663.198,34	8.646.583,10
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.456.193,96	8.462.127,67	8.468.204,91	8.458.252,53	8.455.873,39	8.463.198,34	8.446.583,10
	*Công ty Thép Việt (Pomina)										
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn									
26	Thép hình :										
	*Công ty thép Miền Nam										
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.246.193,96	8.252.127,67	8.258.204,91	8.248.252,53	8.245.873,39	8.253.198,34	8.236.583,10
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.246.193,96	8.252.127,67	8.258.204,91	8.248.252,53	8.245.873,39	8.253.198,34	8.236.583,10
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.246.193,96	8.252.127,67	8.258.204,91	8.248.252,53	8.245.873,39	8.253.198,34	8.236.583,10
27	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.385.022,61	2.394.587,40	2.395.390,11	2.388.016,07	2.399.075,69	2.391.909,49	2.389.392,69
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.112.022,61	2.121.587,40	2.122.390,11	2.115.016,07	2.126.075,69	2.118.909,49	2.116.392,69
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.930.022,61	1.939.587,40	1.940.390,11	1.933.016,07	1.944.075,69	1.936.909,49	1.934.392,69
28	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.689.268,38	2.698.833,17	2.699.635,88	2.692.261,84	2.703.321,46	2.696.155,26	2.693.638,46
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.382.268,38	2.391.833,17	2.392.635,88	2.385.261,84	2.396.321,46	2.389.155,26	2.386.638,46
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.174.268,38	2.183.833,17	2.184.635,88	2.177.261,84	2.188.321,46	2.181.155,26	2.178.638,46

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP HUYỆN KRÔNG BUK (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần B)

(Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)

Đơn vị tính : Đồng



Số thứ TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :					
					Xã Bình Thuận	Xã Thống Nhất	Xã Đoàn Kết	Xã Ea Blang	Xã Ea Ngai	Xã CuKpô
	2	3	4	5	13	14	15	16	17	18
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	83.800,13	81.013,02	92.970,41	93.854,98	102.475,16	103.402,61
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	82.701,59	80.049,04	91.429,17	92.271,04	100.475,07	101.357,75
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	96.999,90	87.387,71	97.770,06	102.374,66	104.299,27	102.094,55
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	102.987,42	93.375,23	103.757,58	108.362,18	110.286,79	108.082,07
5	Đá 4x6 xây máy	m3	103.578,92	72.063	120.931,28	112.192,92	122.231,42	126.417,42	128.167,06	126.162,78
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	133.947,28	125.208,92	135.247,42	139.433,42	141.183,06	139.178,78
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	147.208,04	137.887,13	148.594,86	153.059,93	154.926,21	152.788,31
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	130.065,04	120.744,13	131.451,86	135.916,93	137.783,21	135.645,31
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	261.043,47	258.414,90	270.701,37	273.755,09	279.707,09	280.622,90
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	302.043,47	299.414,90	311.701,37	314.755,09	320.707,09	321.622,90
	Gạch tuynel :									
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	342.043,47	339.414,90	351.701,37	354.755,09	360.707,09	361.622,90
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	375.043,47	372.414,90	384.701,37	387.755,09	393.707,09	394.622,90
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	54.830,76	54.750,09	37.583,80	37.739,64	37.862,00	37.882,50
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	49.192,48	49.183,26	37.584,40	37.602,21	37.616,19	37.618,53
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	66.094,30	66.036,68	48.724,75	48.836,06	48.923,46	48.938,10
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	858.083,58	852.759,58	871.250,58	881.535,58	889.611,78	890.964,78
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	19.936,92	19.898,90	20.030,97	20.104,44	20.162,13	20.171,79
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn									
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.158,78	15.148,64	15.183,86	15.203,45	15.218,83	15.221,41
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.848,78	20.838,64	20.873,86	20.893,45	20.908,83	20.911,41
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.648,78	25.638,64	25.673,86	25.693,45	25.708,83	25.711,41
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.548,78	27.538,64	27.573,86	27.593,45	27.608,83	27.611,41
19	Tôn mũi sóng vuông									
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.148,78	52.138,64	52.173,86	52.193,45	52.208,83	52.211,41
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.148,78	57.138,64	57.173,86	57.193,45	57.208,83	57.211,41
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	902.724,13	899.727,94	909.334,13	915.122,22	919.667,27	920.428,70
21	Ximăng trắng PC.40 (VN	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.921.542,13	1.918.545,94	1.928.152,13	1.933.940,22	1.938.485,27	1.939.246,70
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	944.768,22	941.772,03	951.378,22	957.166,31	961.711,36	962.472,79
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.230.705,39	7.227.709,20	7.237.315,39	7.243.103,48	7.247.648,53	7.248.409,96
24	Thép tròn trơn :									
	*Công ty thép Miền Nam									
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.187.576,25	8.185.041,01	8.193.846,25	8.198.743,86	8.202.589,67	8.203.233,96
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.147.576,25	8.145.041,01	8.153.846,25	8.158.743,86	8.162.589,67	8.163.233,96
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.147.576,25	8.145.041,01	8.153.846,25	8.158.743,86	8.162.589,67	8.163.233,96
	Đường kính ϕ >10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.277.576,25	8.275.041,01	8.283.846,25	8.288.743,86	8.292.589,67	8.293.233,96

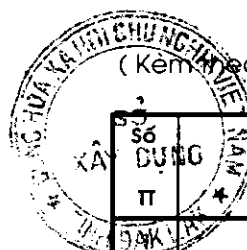
Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :					
					Xã Bình Thuận	Xã Thống Nhất	Xã Đoàn Kết	Xã Ea Blang	Xã Ea Ngai	Xã CuKPo
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17	18
25	*Công ty Thép Việt (Pomina) Đường kính ϕ 6mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn								
	Thép gai:									
	*Công ty thép Miền Nam Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.647.576,25	8.645.041,01	8.653.846,25	8.658.743,86	8.662.589,67	8.663.233,96
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.447.576,25	8.445.041,01	8.453.846,25	8.458.743,86	8.462.589,67	8.463.233,96
26	*Công ty Thép Việt (Pomina) Đường kính ϕ 10mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn								
	Thép hình :									
	*Công ty thép Miền Nam Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.237.576,25	8.235.041,01	8.243.846,25	8.248.743,86	8.252.589,67	8.253.233,96
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.237.576,25	8.235.041,01	8.243.846,25	8.248.743,86	8.252.589,67	8.253.233,96
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.237.576,25	8.235.041,01	8.243.846,25	8.248.743,86	8.252.589,67	8.253.233,96
27	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.392.848,52	2.385.022,61	2.387.015,07	2.390.101,01	2.393.322,33	2.393.724,63
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.119.848,52	2.112.022,61	2.114.015,07	2.117.101,01	2.120.322,33	2.120.724,63
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.937.848,52	1.930.022,61	1.932.015,07	1.935.101,01	1.938.322,33	1.938.724,63
28	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.697.094,29	2.689.268,38	2.691.260,84	2.694.346,78	2.697.568,10	2.697.970,40
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.390.094,29	2.382.268,38	2.384.260,84	2.387.346,78	2.390.568,10	2.390.970,40
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.182.094,29	2.174.268,38	2.176.260,84	2.179.346,78	2.182.568,10	2.182.970,40

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN CUM'GAR (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần A)

(Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đăklăk)

Đơn vị tính : Đồng



STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Thị trấn Quảng Phú	Thị trấn Êa Pôk	Xã Cư Suê	Xã Cuôr Đăng	Xã Êa ĐRơng	Xã Êa KPam	Xã Cư Lê M'Nông
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	75.796,76	70.948,63	73.151,63	72.352,50	78.365,98	83.942,10	84.364,54
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	75.084,60	70.470,51	72.567,16	71.806,61	77.529,79	82.836,72	83.238,76
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	95.171,07	103.955,91	97.708,30	94.419,30	100.306,97	126.217,79	95.452,99
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	101.158,59	109.943,43	103.695,82	100.406,82	106.294,49	132.205,31	101.440,51
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	125.868,71	127.854,92	121.575,28	118.585,28	123.937,71	147.492,99	119.524,99
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	138.884,71	140.870,92	134.591,28	131.601,28	136.953,71	160.508,99	132.540,99
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	152.474,63	154.593,26	147.894,97	144.705,64	150.414,90	175.540,54	145.708,00
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	135.331,63	137.450,26	130.751,97	127.562,64	133.271,90	158.397,54	128.565,00
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	252.357,75	248.604,61	248.839,28	249.119,66	255.489,18	259.845,75	277.950,13
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	293.357,75	289.604,61	289.839,28	290.119,66	296.489,18	300.845,75	318.950,13
	Gạch tuynel :										
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	333.357,75	329.604,61	329.839,28	330.119,66	336.489,18	340.845,75	358.950,13
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	366.357,75	362.604,61	362.839,28	363.119,66	369.489,18	373.845,75	391.950,13
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.408,50	37.324,30	37.331,30	37.302,10	37.419,20	37.485,14	37.902,87
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.523,53	37.513,91	37.461,41	37.461,13	37.462,24	37.462,87	37.466,83
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	48.661,13	48.600,99	48.272,86	48.271,13	48.278,07	48.281,98	48.306,74
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	860.604,78	855.047,58	855.509,58	853.582,38	861.310,98	865.662,58	893.232,98
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	19.954,93	19.915,24	19.918,54	19.904,77	19.959,98	19.991,06	20.187,99
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn										
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.163,58	15.153,00	15.153,88	15.150,21	15.164,93	15.173,22	15.225,73
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.853,58	20.843,00	20.843,88	20.840,21	20.854,93	20.863,22	20.915,73
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.653,58	25.643,00	25.643,88	25.640,21	25.654,93	25.663,22	25.715,73
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.553,58	27.543,00	27.543,88	27.540,21	27.554,93	27.563,22	27.615,73
19	Tôn mũi sóng vuông										
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.153,58	52.143,00	52.143,88	52.140,21	52.154,93	52.163,22	52.215,73
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.153,58	57.143,00	57.143,88	57.140,21	57.154,93	57.163,22	57.215,73
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	904.142,99	901.015,56	901.275,56	900.190,99	904.540,41	906.989,37	922.505,18
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.922.960,99	1.919.833,56	1.920.093,56	1.919.008,99	1.923.358,41	1.925.807,37	1.941.323,18
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	946.187,08	943.059,65	943.319,65	942.235,08	946.584,50	949.033,46	964.549,27
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.232.124,25	7.228.996,82	7.229.256,82	7.228.172,25	7.232.521,67	7.234.970,63	7.250.486,44
24	Thép tròn trơn :										
	*Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.188.776,82	8.186.130,53	8.186.350,53	8.185.432,82	8.189.113,10	8.191.185,29	8.204.314,06
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.148.776,82	8.146.130,53	8.146.350,53	8.145.432,82	8.149.113,10	8.151.185,29	8.164.314,06
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.148.776,82	8.146.130,53	8.146.350,53	8.145.432,82	8.149.113,10	8.151.185,29	8.164.314,06

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Thị trấn Quảng Phú	Thị trấn Êa Pôk	Xã Cư Suê	Xã Cuôr Đăng	Xã Êa Đrong	Xã Êa KPam	Xã Cư Lê M'Nông
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
25	*Công ty Thép Việt (Pomina)										
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
	Thép gai:										
	*Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.648.776,82	8.646.130,53	8.646.350,53	8.645.432,82	8.649.113,10	8.651.185,29	8.664.314,06
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.448.776,82	8.446.130,53	8.446.350,53	8.445.432,82	8.449.113,10	8.451.185,29	8.464.314,06
	*Công ty Thép Việt (Pomina)										
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
26	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn									
	Thép hình :										
	*Công ty thép Miền Nam										
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.238.776,82	8.236.130,53	8.236.350,53	8.235.432,82	8.239.113,10	8.241.185,29	8.254.314,06
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.238.776,82	8.236.130,53	8.236.350,53	8.235.432,82	8.239.113,10	8.241.185,29	8.254.314,06
27	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.238.776,82	8.236.130,53	8.236.350,53	8.235.432,82	8.239.113,10	8.241.185,29	8.254.314,06
	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.154.000	2.184.149,82	2.181.741,70	2.181.941,90	2.181.106,78	2.184.455,84	2.185.047,86	2.194.644,11
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.004.000	2.034.149,82	2.031.741,70	2.031.941,90	2.031.106,78	2.034.455,84	2.035.047,86	2.044.644,11
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.895.000	1.925.149,82	1.922.741,70	1.922.941,90	1.922.106,78	1.925.455,84	1.926.047,86	1.935.644,11
	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.433.000	2.461.395,59	2.458.987,47	2.459.187,67	2.458.352,55	2.461.701,61	2.462.293,63	2.471.889,88
28	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.260.000	2.288.395,59	2.285.987,47	2.286.187,67	2.285.352,55	2.288.701,61	2.289.293,63	2.298.889,88
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.139.000	2.167.395,59	2.164.987,47	2.165.187,67	2.164.352,55	2.167.701,61	2.168.293,63	2.177.889,88

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỞNG XÂY LẬP HUYỆN CUM'GAR (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần B)

(Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)



STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :							
					Xã Ea Tul	Xã Ea H'Đing	Xã Ea Kiết	Xã Ea Ta	Xã Ea M'Roh	Xã Quảng Hiệp	Xã Cu M'Gar	Xã Ea M'ngang
2	3	4	5	13	14	15	16	17	18	19	20	
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	75.314,62	93.666,65	101.044,30	101.769,74	101.616,92	91.907,67	80.444,80	84.431,24
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	74.625,73	92.091,80	99.113,29	99.803,71	99.658,27	90.417,74	79.508,25	83.302,24
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	107.596,99	127.788,19	140.483,37	132.645,79	129.288,12	117.173,04	117.424,23	110.067,35
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	113.584,51	133.775,71	146.470,89	138.633,31	135.275,64	123.160,56	123.411,75	116.054,87
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	130.564,99	148.920,64	160.461,71	153.336,64	150.284,21	139.270,49	139.498,85	132.810,78
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	143.580,99	161.936,64	173.477,71	166.352,64	163.300,21	152.286,49	152.514,85	145.826,78
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	157.484,00	177.063,35	189.373,83	181.773,75	178.517,83	166.769,87	167.013,45	159.879,51
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	140.341,00	159.920,35	172.230,83	164.630,75	161.374,83	149.626,87	149.870,45	142.736,51
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	276.795,09	254.227,47	256.039,28	257.246,13	276.199,28	266.494,13	255.710,13	261.253,75
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	317.795,09	295.227,47	297.039,28	298.246,13	317.199,28	307.494,13	296.710,13	302.253,75
	Gạch tuynel :											
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	357.795,09	335.227,47	337.039,28	338.246,13	357.199,28	347.494,13	336.710,13	342.253,75
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	390.795,09	368.227,47	370.039,28	371.246,13	390.199,28	380.494,13	369.710,13	375.253,75
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.850,60	37.777,40	38.019,97	37.838,50	37.831,24	37.599,77	37.469,24	37.710,97
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.466,33	37.465,64	37.467,94	37.466,22	37.466,15	37.463,95	37.462,71	37.558,10
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	48.303,64	48.299,30	48.313,68	48.302,93	48.302,50	48.288,77	48.281,03	48.877,18
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	889.783,38	884.952,18	900.961,58	888.984,78	888.505,18	873.228,38	864.613,18	880.567,58
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	20.163,35	20.128,84	20.243,20	20.157,65	20.154,22	20.045,10	19.983,56	20.097,52
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn											
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.219,16	15.209,96	15.240,45	15.217,64	15.216,73	15.187,63	15.171,22	15.201,61
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.909,16	20.899,96	20.930,45	20.907,64	20.906,73	20.877,63	20.861,22	20.891,61
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.709,16	25.699,96	25.730,45	25.707,64	25.706,73	25.677,63	25.661,22	25.691,61
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.609,16	27.599,96	27.630,45	27.607,64	27.606,73	27.577,63	27.561,22	27.591,61
19	Tôn mũi sóng vuông											
	dây 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.209,16	52.199,96	52.230,45	52.207,64	52.206,73	52.177,63	52.161,22	52.191,61
	dây 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.209,16	57.199,96	57.230,45	57.207,64	57.206,73	57.177,63	57.161,22	57.191,61
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	920.563,84	917.844,99	926.854,60	920.114,41	919.844,51	911.247,18	906.398,80	915.377,46
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.939.381,84	1.936.662,99	1.945.672,60	1.938.932,41	1.938.662,51	1.930.065,18	1.925.216,80	1.934.195,46
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	962.607,93	959.889,08	968.898,69	962.158,50	961.888,60	953.291,27	948.442,89	957.421,55
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.248.545,10	7.245.826,25	7.254.835,86	7.248.095,67	7.247.825,77	7.239.228,44	7.234.380,06	7.243.358,72
24	Thép tròn trơn :											
	*Công ty thép Miền Nam											
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.202.671,39	8.200.370,82	8.207.994,34	8.202.291,10	8.202.062,72	8.194.788,06	8.190.685,58	8.198.282,91
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.162.671,39	8.160.370,82	8.167.994,34	8.162.291,10	8.162.062,72	8.154.788,06	8.150.685,58	8.158.282,91
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.162.671,39	8.160.370,82	8.167.994,34	8.162.291,10	8.162.062,72	8.154.788,06	8.150.685,58	8.158.282,91
	Đường kính ϕ >10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.292.671,39	8.290.370,82	8.297.994,34	8.292.291,10	8.292.062,72	8.284.788,06	8.280.685,58	8.288.282,91

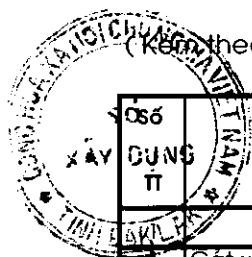
Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :							
					Xã Ea Tul	Xã Ea H'Ding	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tạ	Xã Ea M'Roh	Xã Quảng Hiệp	Xã Cư M'Gar	Xã Ea M'Nang
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17	18	19	20
25	* Công ty Thép Việt (Pomina)											
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn										
	Thép gai:											
	* Công ty thép Miền Nam											
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.662.671,39	8.660.370,82	8.667.994,34	8.662.291,10	8.662.062,72	8.654.788,06	8.650.685,58	8.658.282,91
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.462.671,39	8.460.370,82	8.467.994,34	8.462.291,10	8.462.062,72	8.454.788,06	8.450.685,58	8.458.282,91
	* Công ty Thép Việt (Pomina)											
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn										
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn										
26	Thép hình :											
	* Công ty thép Miền Nam											
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.252.671,39	8.250.370,82	8.257.994,34	8.252.291,10	8.252.062,72	8.244.788,06	8.240.685,58	8.248.282,91
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.252.671,39	8.250.370,82	8.257.994,34	8.252.291,10	8.252.062,72	8.244.788,06	8.240.685,58	8.248.282,91
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.252.671,39	8.250.370,82	8.257.994,34	8.252.291,10	8.252.062,72	8.244.788,06	8.240.685,58	8.248.282,91
27	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.154.000	2.198.253,43	2.195.904,42	2.200.709,22	2.196.794,83	2.196.925,44	2.190.152,01	2.181.938,09	2.192.800,37
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.004.000	2.048.253,43	2.045.904,42	2.050.709,22	2.046.794,83	2.046.925,44	2.040.152,01	2.031.938,09	2.042.800,37
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.895.000	1.939.253,43	1.936.904,42	1.941.709,22	1.937.794,83	1.937.925,44	1.931.152,01	1.922.938,09	1.933.800,37
28	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.433.000	2.475.499,20	2.473.150,19	2.477.954,99	2.474.040,60	2.474.171,21	2.467.397,78	2.459.183,86	2.470.046,14
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.260.000	2.302.499,20	2.300.150,19	2.304.954,99	2.301.040,60	2.301.171,21	2.294.397,78	2.286.183,86	2.297.046,14
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.139.000	2.181.499,20	2.179.150,19	2.183.954,99	2.180.040,60	2.180.171,21	2.173.397,78	2.165.183,86	2.176.046,14

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN M'ĐRĂK (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần A)

(Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)

Đơn vị tính : Đồng



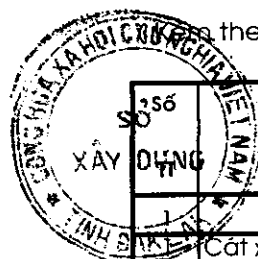
Số DUNG T	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Thị trấn M'Đrăk	xã CuP'rao	Xã Êa Riêng	Xã Krông A	Xã CuM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cu KRôa
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	66.340,61	107.342,05	76.782,97	92.326,61	64.149,04	93.616,14	75.160,89
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	66.084,95	105.107,01	76.023,20	90.816,45	63.999,18	92.043,73	74.479,42
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	92.849,98	114.574,37	103.851,50	117.407,97	86.766,05	120.288,55	120.288,55
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	95.111,89	120.561,89	109.558,19	123.395,49	92.753,57	126.276,07	105.895,11
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	113.771,71	136.908,06	126.904,71	141.074,35	111.627,78	142.102,78	123.574,64
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	126.787,71	149.924,06	139.920,71	154.090,35	124.643,78	155.118,78	136.590,64
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	139.571,16	164.249,95	153.579,70	168.693,98	137.284,31	169.790,97	150.027,62
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	122.428,16	147.106,95	136.436,70	151.550,98	120.141,31	152.647,97	132.884,62
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	237.607,28	276.191,66	254.040,04	263.687,28	231.714,71	264.706,71	248.692,99
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	278.607,28	317.191,66	295.040,04	304.687,28	272.714,71	305.706,71	289.692,99
	Gạch tuynel :										
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	318.607,28	357.191,66	335.040,04	344.687,28	312.714,71	345.706,71	329.692,99
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	351.607,28	390.191,66	368.040,04	377.687,28	345.714,71	378.706,71	362.692,99
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	38.151,30	38.904,94	38.428,47	38.529,47	38.209,70	38.711,24	38.357,84
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.960,69	37.694,55	37.471,81	37.472,77	37.469,74	37.474,50	37.471,14
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	51.393,38	49.730,01	48.337,90	48.343,89	48.324,93	48.354,67	48.333,72
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	845.167,38	900.873,58	927.922,58	882.820,38	836.659,98	878.623,98	857.605,98
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	20.305,11	20.660,39	20.435,77	20.410,24	20.273,20	20.488,14	20.336,68
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn										
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.256,96	15.351,71	15.291,81	15.285,00	15.248,45	15.305,77	15.265,38
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.946,96	21.041,71	20.981,81	20.975,00	20.938,45	20.995,77	20.955,38
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.746,96	25.841,71	25.781,81	25.775,00	25.738,45	25.795,77	25.755,38
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.646,96	27.741,71	27.681,81	27.675,00	27.638,45	27.695,77	27.655,38
19	Tôn mũi sóng vuông										
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.246,96	52.341,71	52.281,81	52.275,00	52.238,45	52.295,77	52.255,38
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.246,96	57.341,71	57.281,81	57.275,00	57.238,45	57.295,77	57.255,38
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	931.732,70	959.724,80	942.027,46	945.778,89	933.901,84	952.530,22	939.403,94
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.950.550,70	1.978.542,80	1.960.845,46	1.964.596,89	1.952.719,84	1.971.348,22	1.958.221,94
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	973.776,79	1.001.768,89	984.071,55	987.822,98	975.945,93	994.574,31	981.448,03
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.259.713,96	7.287.706,06	7.270.008,72	7.273.760,15	7.261.883,10	7.280.511,48	7.267.385,20
24	Thép tròn trơn :										
	* Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.212.121,96	8.235.807,58	8.220.832,91	8.224.007,20	8.213.957,39	8.229.719,86	8.218.613,01
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.172.121,96	8.195.807,58	8.180.832,91	8.184.007,20	8.173.957,39	8.189.719,86	8.178.613,01
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.172.121,96	8.195.807,58	8.180.832,91	8.184.007,20	8.173.957,39	8.189.719,86	8.178.613,01
	Đường kính ϕ >10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.302.121,96	8.325.807,58	8.310.832,91	8.314.007,20	8.303.957,39	8.319.719,86	8.308.613,01

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Thị trấn M'Đrăk	xã CuP'rao	Xã Êa Riêng	Xã Krông A	Xã CuM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cu KRóa
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
25	*Công ty Thép Việt (Pomina)										
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
	Thép gai:										
26	*Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.672.121,96	8.695.807,58	8.680.832,91	8.684.007,20	8.673.957,39	8.689.719,86	8.678.613,01
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.472.121,96	8.495.807,58	8.480.832,91	8.484.007,20	8.473.957,39	8.489.719,86	8.478.613,01
	*Công ty Thép Việt (Pomina)										
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
27	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn									
	Thép hình :										
	*Công ty thép Miền Nam										
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.262.121,96	8.285.807,58	8.270.832,91	8.274.007,20	8.263.957,39	8.279.719,86	8.268.613,01
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.262.121,96	8.285.807,58	8.270.832,91	8.274.007,20	8.263.957,39	8.279.719,86	8.268.613,01
28	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.262.121,96	8.285.807,58	8.270.832,91	8.274.007,20	8.263.957,39	8.279.719,86	8.268.613,01
	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.389.467,05	2.416.248,09	2.398.227,23	2.404.986,36	2.389.694,89	2.408.351,63	2.397.484,58
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.116.467,05	2.143.248,09	2.125.227,23	2.131.986,36	2.116.694,89	2.135.351,63	2.124.484,58
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.934.467,05	1.961.248,09	1.943.227,23	1.949.986,36	1.934.694,89	1.953.351,63	1.942.484,58
	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.693.712,82	2.720.493,86	2.702.473,00	2.709.232,13	2.693.940,66	2.712.597,40	2.701.730,35
29	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.386.712,82	2.413.493,86	2.395.473,00	2.402.232,13	2.386.940,66	2.405.597,40	2.394.730,35
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.178.712,82	2.205.493,86	2.187.473,00	2.194.232,13	2.178.940,66	2.197.597,40	2.186.730,35

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN M'ĐRĂK (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần B)

theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đăklăk)



STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :				
					Xã Không Zin	Xã Ea Trang	Xã Ea Pli	Xã EaM'Doai	Xã Ea Lai
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	64.149,04	67.833,42	65.591,03	84.721,22	76.123,28
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	63.999,18	67.505,69	65.371,55	83.578,22	75.395,35
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	84.917,34	92.543,49	90.125,53	110.040,24	74.519,04
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	90.904,86	98.531,01	96.113,05	116.027,76	80.506,56
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	109.947,14	116.879,99	114.681,85	132.786,14	100.494,14
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	122.963,14	129.895,99	127.697,85	145.802,14	113.510,14
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	135.491,62	142.886,67	140.541,98	159.853,22	125.408,42
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	118.348,62	125.743,67	123.398,98	142.710,22	108.265,42
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	238.495,66	241.703,28	244.718,90	259.217,94	248.528,42
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	279.495,66	282.703,28	285.718,90	300.217,94	289.528,42
11	Gạch tuynel : Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	319.495,66	322.703,28	325.718,90	340.217,94	329.528,42
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	352.495,66	355.703,28	358.718,90	373.217,94	362.528,42
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	38.119,24	38.446,70	37.955,10	38.683,20	38.286,40
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.468,88	37.471,99	37.467,32	37.474,23	37.470,47
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	48.319,57	48.338,98	48.309,84	48.353,01	48.329,48
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	844.221,98	848.431,98	852.389,98	871.419,98	857.389,98
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	20.234,43	42.969,88	20.164,08	20.476,13	20.306,07
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn								
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.238,12	15.275,54	15.219,36	15.302,57	15.257,22
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.928,12	20.965,54	20.909,36	20.992,57	20.947,22
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.728,12	25.765,54	25.709,36	25.792,57	25.747,22
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.628,12	27.665,54	27.609,36	27.692,57	27.647,22
19	Tôn mũi sóng vuông								
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.228,12	52.265,54	52.209,36	52.292,57	52.247,22
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.228,12	57.265,54	57.209,36	57.292,57	57.247,22
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	930.541,65	942.704,70	924.445,27	951.488,99	936.750,70
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.949.359,65	1.961.522,70	1.943.263,27	1.970.306,99	1.955.568,70
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	972.585,74	984.748,79	966.489,36	993.533,08	978.794,79
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.258.522,91	7.270.685,96	7.252.426,53	7.279.470,25	7.264.731,96
24	Thép tròn trơn :								
	* Công ty thép Miền Nam								
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.202.486,12	8.221.405,96	8.205.955,67	8.228.838,82	8.216.367,96
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.162.486,12	8.181.405,96	8.165.955,67	8.188.838,82	8.176.367,96
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.162.486,12	8.181.405,96	8.165.955,67	8.188.838,82	8.176.367,96
	Đường kính ϕ > 10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.292.486,12	8.311.405,96	8.295.955,67	8.318.838,82	8.306.367,96

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :				
					Xã Krông Zin	Xã Êa Trang	Xã Ea Pil	Xã EaM'Doal	Xã Ea Lai
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17
25	*Công ty Thép Việt (Pomina)								
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn							
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn							
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn							
	Thép gai:								
	*Công ty thép Miền Nam								
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.662.486,12	8.681.405,96	8.665.955,67	8.688.838,82	8.676.367,96
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.462.486,12	8.481.405,96	8.465.955,67	8.488.838,82	8.476.367,96
	*Công ty Thép Việt (Pomina)								
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn							
26	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn							
	Thép hình :								
	*Công ty thép Miền Nam								
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.252.486,12	8.271.405,96	8.255.955,67	8.278.838,82	8.266.367,96
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.252.486,12	8.271.405,96	8.255.955,67	8.278.838,82	8.266.367,96
27	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.252.486,12	8.271.405,96	8.255.955,67	8.278.838,82	8.266.367,96
	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.389.014,21	2.393.799,95	2.392.460,51	2.403.306,59	2.398.209,11
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.116.014,21	2.120.799,95	2.119.460,51	2.130.306,59	2.125.209,11
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.934.014,21	1.938.799,95	1.937.460,51	1.948.306,59	1.943.209,11
	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.693.259,98	2.698.045,72	2.696.706,28	2.707.552,36	2.702.454,88
28	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.386.259,98	2.391.045,72	2.389.706,28	2.400.552,36	2.395.454,88
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.178.259,98	2.183.045,72	2.181.706,28	2.192.552,36	2.187.454,88

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG NĂNG (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần A)

Kiểm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)

Đơn vị tính : Đồng

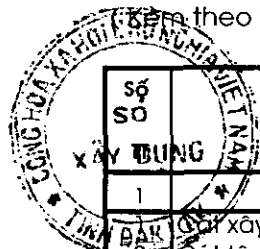
STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :					
					Thị trấn Krông Năng	xã Đeiza	Xã Êa Tân	Xã Cu K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đất xây	m3	67.074,36	28.000	84.735,52	101.728,13	118.958,97	105.531,62	95.045,43	92.669,64
2	Cát to	m3	66.188,22	30.000	83.591,83	99.764,11	116.163,11	103.383,98	93.404,02	91.142,92
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	103.236,67	111.110,39	131.247,38	124.813,95	111.943,48	101.946,37
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	109.224,19	117.097,91	137.234,90	130.801,47	117.931,00	107.933,89
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	127.201,06	134.358,99	152.665,35	146.816,78	135.116,35	126.028,06
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	140.217,06	147.374,99	165.681,35	161.631,71	148.132,35	139.044,06
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	153.895,81	161.530,94	181.057,72	174.819,24	162.338,78	152.644,61
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	136.752,81	144.387,94	163.914,72	157.676,24	145.195,78	135.501,61
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	256.331,85	272.636,61	289.169,94	276.286,13	266.224,42	263.944,80
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	297.331,85	313.636,61	330.169,94	317.286,13	307.224,42	304.944,80
	Gạch tuynel :									
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	358.154,71	368.918,90	385.362,32	379.212,23	368.807,66	362.308,61
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	388.649,56	401.918,90	418.362,32	412.212,23	401.807,66	395.308,61
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.803,50	38.015,54	38.382,20	38.261,67	38.029,70	37.897,94
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.522,86	37.633,74	37.675,64	37.661,87	37.635,36	37.620,30
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	48.340,12	49.033,13	49.295,03	49.208,94	49.043,25	48.949,13
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	885.750,78	899.744,98	923.944,98	915.989,78	900.679,98	891.983,38
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	20.134,55	20.234,51	20.407,36	20.350,54	20.241,18	20.179,07
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn									
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.211,48	15.238,14	15.284,23	15.269,08	15.239,92	15.223,35
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.901,48	20.928,14	20.974,23	20.959,08	20.929,92	20.913,35
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.701,48	25.728,14	25.774,23	25.759,08	25.729,92	25.713,35
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.601,48	27.628,14	27.674,23	27.659,08	27.629,92	27.613,35
19	Tôn mũi sóng vuông									
	dây 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.201,48	52.228,14	52.274,23	52.259,08	52.229,92	52.213,35
	dây 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.201,48	57.228,14	57.274,23	57.259,08	57.229,92	57.213,35
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	917.494,41	925.369,94	938.988,99	934.512,03	925.896,13	921.001,94
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.936.312,41	1.944.187,94	1.957.806,99	1.953.330,03	1.944.714,13	1.939.819,94
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	959.538,50	967.414,03	981.033,08	976.556,12	967.940,22	963.046,03
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.245.475,67	7.253.351,20	7.266.970,25	7.262.493,29	7.253.877,39	7.248.983,20
24	Thép tròn trơn :									
	* Công ty thép Miền Nam									
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.200.751,10	8.207.415,01	8.218.938,82	8.215.150,63	8.207.860,25	8.203.719,01
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.160.751,10	8.167.415,01	8.178.938,82	8.175.150,63	8.167.860,25	8.163.719,01
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.160.751,10	8.167.415,01	8.178.938,82	8.175.150,63	8.167.860,25	8.163.719,01
	Đường kính ϕ >10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.290.751,10	8.297.415,01	8.308.938,82	8.305.150,63	8.297.860,25	8.293.719,01

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :					
					Thị trấn Krông Năng	xã Đleiza	Xã Êa Tân	Xã Cu K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	*Công ty Thép Việt (Pomina)									
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn								
25	Thép gai:									
	*Công ty thép Miền Nam									
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.660.751,10	8.667.415,01	8.678.938,82	8.675.150,63	8.667.860,25	8.663.719,01
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.460.751,10	8.467.415,01	8.478.938,82	8.475.150,63	8.467.860,25	8.463.719,01
	*Công ty Thép Việt (Pomina)									
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn								
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn								
26	Thép hình :									
	*Công ty thép Miền Nam									
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.250.751,10	8.257.415,01	8.268.938,82	8.265.150,63	8.257.860,25	8.253.719,01
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.250.751,10	8.257.415,01	8.268.938,82	8.265.150,63	8.257.860,25	8.253.719,01
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.250.751,10	8.257.415,01	8.268.938,82	8.265.150,63	8.257.860,25	8.253.719,01
27	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.390.300,26	2.400.516,18	2.404.614,56	2.401.435,19	2.396.253,83	2.393.283,24
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.117.300,26	2.127.516,18	2.131.614,56	2.128.435,19	2.123.253,83	2.120.283,24
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.935.300,26	1.945.516,18	1.949.614,56	1.946.435,19	1.941.253,83	1.938.283,24
28	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.694.546,03	2.704.761,95	2.708.860,33	2.705.680,96	2.700.499,60	2.697.529,01
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.387.546,03	2.397.761,95	2.401.860,33	2.398.680,96	2.393.499,60	2.390.529,01
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.179.546,03	2.189.761,95	2.193.860,33	2.190.680,96	2.185.499,60	2.182.529,01

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP HUYỆN KRÔNG NĂNG (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

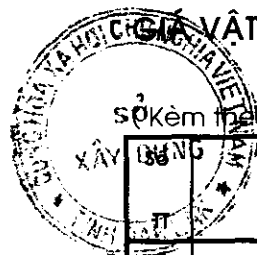
Quý III Năm 2006 (Phần B)

Kiểm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)



Số số	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :			
					Xã Phú Xuân	Xã Phú Lộc	Xã Êa Hồ	Xã Êa Tam
1	2	3	4	5	12	13	14	15
1	Đất xây	m3	67.074,36	28.000	80.241,21	86.106,04	85.399,34	107.732,72
2	Cát tô	m3	66.188,22	30.000	79.314,48	84.896,19	84.223,60	105.478,82
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	99.927,79	101.001,23	99.045,90	121.432,79
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	105.915,31	106.988,75	105.033,42	127.420,31
5	Đá 4x6 xây máy	m3	103.578,92	72.063	124.192,99	125.168,85	123.391,28	143.742,99
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	137.208,99	138.184,85	136.407,28	156.758,99
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	150.687,20	151.728,12	149.832,04	171.540,54
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	133.544,20	134.585,12	132.689,04	154.397,54
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	252.019,47	257.646,90	256.968,80	278.398,13
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	293.019,47	298.646,90	297.968,80	319.398,13
	Gạch tuynel :							
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	360.227,09	360.193,56	354.748,99	379.248,80
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	390.749,37	393.193,56	385.243,85	412.248,80
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.850,70	37.849,87	37.739,90	38.279,50
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.523,30	37.614,80	37.522,25	37.663,91
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	48.342,92	48.914,79	48.336,35	49.221,68
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	888.865,98	888.810,98	881.553,18	917.166,78
17	Tấm lợp FibrôXM	m2	19.783,90	19.545	20.156,80	20.156,41	20.104,56	20.358,95
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn							
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.217,41	15.217,31	15.203,49	15.271,32
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.907,41	20.907,31	20.893,49	20.961,32
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.707,41	25.707,31	25.693,49	25.761,32
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.607,41	27.607,31	27.593,49	27.661,32
19	Tôn mũi sóng vuông							
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.207,41	52.207,31	52.193,49	52.261,32
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.207,41	57.207,31	57.193,49	57.261,32
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	919.247,56	919.216,60	915.132,13	935.174,41
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.938.065,56	1.938.034,60	1.933.950,13	1.953.992,41
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	961.291,65	961.260,69	957.176,22	977.218,50
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.247.228,82	7.247.197,86	7.243.113,39	7.263.155,67
24	Thép tròn trơn :							
	*Công ty thép Miền Nam							
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.202.234,53	8.202.208,34	8.198.752,25	8.215.711,10
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.162.234,53	8.162.208,34	8.158.752,25	8.175.711,10
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.162.234,53	8.162.208,34	8.158.752,25	8.175.711,10
	Đường kính ϕ > 10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.292.234,53	8.292.208,34	8.288.752,25	8.305.711,10

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :			
					Xã Phú Xuân	Xã Phú Lộc	Xã Êa Hồ	Xã Êa Tam
1	2	3	4	5	12	13	14	15
25	*Công ty Thép Việt (Pomina)							
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn						
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn						
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn						
	Thép gai:							
	*Công ty thép Miền Nam							
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.662.234,53	8.662.208,34	8.658.752,25	8.675.711,10
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.462.234,53	8.462.208,34	8.458.752,25	8.475.711,10
26	*Công ty Thép Việt (Pomina)							
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn						
	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn						
	Thép hình :							
	*Công ty thép Miền Nam							
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.252.234,53	8.252.208,34	8.248.752,25	8.265.711,10
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.252.234,53	8.252.208,34	8.248.752,25	8.265.711,10
	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.897.374,53	8.200.000	8.252.234,53	8.252.208,34	8.248.752,25	8.265.711,10
27	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.391.810,34	2.392.377,57	2.389.018,98	2.407.864,47
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.118.810,34	2.119.377,57	2.116.018,98	2.134.864,47
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.936.810,34	1.937.377,57	1.934.018,98	1.952.864,47
28	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.696.056,11	2.696.623,34	2.693.264,75	2.712.110,24
	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.389.056,11	2.389.623,34	2.386.264,75	2.405.110,24
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.181.056,11	2.181.623,34	2.178.264,75	2.197.110,24



GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP HUYỆN KRÔNG BÔNG (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần A)

Số Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắk Lắk)

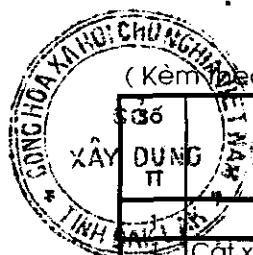
STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Thị trấn Krông K'ma	Xã Cư K'Ty	Xã Cư Đ'Răm	Xã Ea Trul	Xã Yang Rêh	Xã Hòa Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Cát xây	m ³	67.074,36	28.000	64.848,43	61.395,28	74.662,86	65.451,28	63.163,78	62.230,62	60.472,60
2	Cát tô	m ³	66.188,22	30.000	64.664,81	61.378,36	74.005,44	65.238,55	63.061,49	62.173,37	60.500,22
3	Đá hộc	m ³	74.107,61	45.238	102.443,02	93.963,90	117.776,62	91.257,52	79.501,34	86.413,66	96.132,47
4	Đá 4x6 thủ công	m ³	84.949,13	50.794	108.430,54	99.951,42	123.764,14	97.245,04	85.488,86	92.401,18	102.119,99
5	Đá 4x6 xây máy	m ³	103.578,92	72.063	105.023,49	115.624,85	113.479,28	112.519,85	115.948,49	114.823,14	111.566,99
6	Đá 2x4	m ³	114.048,92	85.079	118.039,49	128.640,85	126.495,28	125.535,85	125.067,64	123.010,78	118.159,42
7	Đá 1x2	m ³	124.425,73	95.873	152.486,21	144.264,04	167.355,16	154.936,04	149.289,87	148.436,46	143.156,54
8	Đá 0,5 x1	m ³	97.755,73	78.730	135.343,21	127.121,04	150.212,16	137.793,04	132.146,87	131.293,46	126.013,54
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	228.699,09	233.936,42	233.656,04	225.679,66	240.502,52	236.636,61	233.051,09
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	269.699,09	274.936,42	274.656,04	266.679,66	281.502,52	277.636,61	274.051,09
	Gạch tuynel :										
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	349.752,42	363.300,61	368.181,37	342.197,37	339.436,23	346.346,71	353.187,09
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	382.752,42	396.300,61	401.181,37	375.197,37	372.436,23	379.346,71	386.187,09
13	Gạch lát nền XM	m ²	37.045,70	36.375	37.618,30	37.712,90	38.016,10	37.470,10	37.420,04	37.554,10	37.712,04
14	Gạch men sứ 11x11	m ²	40.981,19	36.400	37.547,51	37.558,32	37.909,39	37.674,60	37.683,23	37.734,10	37.794,02
15	Gạch Ceramic 30x30	m ²	48.067,08	47.795	48.810,99	48.878,56	51.072,77	49.605,33	49.659,24	49.977,17	50.351,69
16	Ngoi 22v/m ²	1000v	478.023,98	795.000	874.451,58	880.695,18	900.706,38	859.865,58	861.365,98	870.214,38	880.637,98
17	Tấm lợp Fibơ XM	m ²	19.783,90	19.545	20.053,84	20.098,44	20.241,37	19.949,65	19.960,37	20.023,57	20.098,03
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn										
	0,9x2m dày 0,2mm	m ²	15.117,97	15.010	15.189,96	15.201,85	15.239,97	15.162,18	15.165,03	15.181,89	15.201,74
	0,9x2m dày 0,3mm	m ²	20.807,97	20.700	20.879,96	20.891,85	20.929,97	20.852,18	20.855,03	20.871,89	20.891,74
	0,9x2m dày 0,35mm	m ²	25.607,97	25.500	25.679,96	25.691,85	25.729,97	25.652,18	25.655,03	25.671,89	25.691,74
	0,9x2m dày 0,4mm	m ²	27.507,97	27.400	27.579,96	27.591,85	27.629,97	27.552,18	27.555,03	27.571,89	27.591,74
19	Tôn mái sóng vuông										
	dày 0,35mm	m ²	52.107,97	52.000	52.179,96	52.191,85	52.229,97	52.152,18	52.155,03	52.171,89	52.191,74
	dày 0,42mm	m ²	57.107,97	57.000	57.179,96	57.191,85	57.229,97	57.152,18	57.155,03	57.171,89	57.191,74
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	911.935,56	915.449,27	926.710,99	903.726,99	904.571,37	909.550,99	915.417,08
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.930.753,56	1.934.267,27	1.945.528,99	1.922.544,99	1.923.389,37	1.928.368,99	1.934.235,08
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	953.979,65	957.493,36	968.755,08	945.771,08	946.615,46	951.595,08	957.461,17
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.239.916,82	7.243.430,53	7.254.692,25	7.231.708,25	7.232.552,63	7.237.532,25	7.243.398,34
24	Thép tròn trơn :										
	* Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.195.370,53	8.198.343,67	8.207.872,82	8.188.424,82	8.189.139,29	8.193.352,82	8.198.316,44
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.155.370,53	8.158.343,67	8.167.872,82	8.148.424,82	8.149.139,29	8.153.352,82	8.158.316,44
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.155.370,53	8.158.343,67	8.167.872,82	8.148.424,82	8.149.139,29	8.153.352,82	8.158.316,44
	Đường kính ϕ >10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.285.370,53	8.288.343,67	8.297.872,82	8.278.424,82	8.279.139,29	8.283.352,82	8.288.316,44

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Thị trấn Krông K'na	Xã Cu K'Ty	Xã Cu Đ'Răm	Xã Ea Trul	Xã Yang Rêh	Xã Hòa Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
25	*Công ty Thép Việt (Pomina)										
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
	Thép gai:										
	*Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.655.370,53	8.658.343,67	8.667.872,82	8.648.424,82	8.649.139,29	8.653.352,82	8.658.316,44
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.455.370,53	8.458.343,67	8.467.872,82	8.448.424,82	8.449.139,29	8.453.352,82	8.458.316,44
	*Công ty Thép Việt (Pomina)										
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
26	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn									
	Thép hình :										
	*Công ty thép Miền Nam										
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.987.374,53	8.200.000	8.245.370,53	8.248.343,67	8.257.872,82	8.238.424,82	8.239.139,29	8.243.352,82	8.248.316,44
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.987.374,53	8.200.000	8.245.370,53	8.248.343,67	8.257.872,82	8.238.424,82	8.239.139,29	8.243.352,82	8.248.316,44
27	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.987.374,53	8.200.000	8.245.370,53	8.248.343,67	8.257.872,82	8.238.424,82	8.239.139,29	8.243.352,82	8.248.316,44
	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.383.773,74	2.388.552,80	2.383.773,74	2.383.773,74	2.393.146,91	2.392.778,93	2.389.107,64
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.110.773,74	2.115.552,80	2.110.773,74	2.110.773,74	2.120.146,91	2.119.778,93	2.116.107,64
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.928.773,74	1.933.552,80	1.928.773,74	1.928.773,74	1.938.146,91	1.937.778,93	1.934.107,64
	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.688.019,51	2.692.798,57	2.688.019,51	2.688.019,51	2.697.392,68	2.697.024,70	2.693.353,41
28	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.381.019,51	2.385.798,57	2.381.019,51	2.381.019,51	2.390.392,68	2.390.024,70	2.386.353,41
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.173.019,51	2.177.798,57	2.173.019,51	2.173.019,51	2.182.392,68	2.182.024,70	2.178.353,41

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẬP HUYỆN KRÔNG BÔNG (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Quý III Năm 2006 (Phần B)

(Kèm theo thông báo số 597/ TB- LS, ngày 19 tháng 9 năm 2006 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Đắklăk)



STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Xã Hòa Phong	Xã Cư Pui	Xã Yang Mao	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Tân	Xã Dang Kang	Xã Hòa Thành
2	3	4	5	13	14	15	16	17	18	19	
1	Cát xây	m3	67.074,36	28.000	65.908,65	68.317,79	71.708,37	63.547,15	69.117,23	63.685,00	71.779,83
2	Cát tó	m3	66.188,22	30.000	65.673,84	67.966,68	71.193,58	63.426,35	68.727,53	63.557,54	71.261,59
3	Đá hộc	m3	74.107,61	45.238	108.357,79	113.370,81	123.170,94	104.969,40	99.379,91	91.621,84	97.829,38
4	Đá 4x6 thủ công	m3	84.949,13	50.794	114.345,31	119.358,33	129.158,46	110.956,92	105.367,43	97.609,36	103.816,90
5	Đá 4x6 xay máy	m3	103.578,92	72.063	110.881,92	140.627,33	116.007,64	107.862,35	120.047,42	115.315,99	116.211,35
6	Đá 2x4	m3	114.048,92	85.079	117.167,14	123.010,78	125.930,14	111.210,14	133.063,42	128.331,99	129.227,35
7	Đá 1x2	m3	124.425,73	95.873	155.205,91	160.163,39	169.705,11	151.862,36	149.515,93	141.992,95	144.712,65
8	Đá 0,5 x1	m3	97.755,73	78.730	138.062,91	143.020,39	152.562,11	134.719,36	132.372,93	124.849,95	127.569,65
9	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	199.845,37	191.000	237.204,99	240.397,37	242.315,85	234.139,09	248.650,32	235.134,13	233.200,42
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v	231.845,37	232.000	278.204,99	281.397,37	283.315,85	275.139,09	289.650,32	276.134,13	274.200,42
	Gạch tuynel :										
11	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	272.345,37	272.000	364.010,71	368.844,23	377.461,37	360.673,56	354.944,04	347.708,99	351.161,94
12	Gạch ống (180x80x80)	1000v	316.845,37	305.000	397.010,71	401.844,23	410.461,37	393.673,56	387.944,04	380.708,99	384.161,94
13	Gạch lát nền XM	m2	37.045,70	36.375	37.940,20	38.045,57	38.224,30	37.879,70	37.957,17	37.617,70	37.739,20
14	Gạch men sứ 11x11	m2	40.981,19	36.400	37.880,59	37.920,57	37.988,39	37.857,64	37.887,03	37.758,23	37.804,33
15	Gạch Ceramic 30x30	m2	48.067,08	47.795	50.892,78	51.142,64	51.566,50	50.749,30	50.933,01	50.127,99	50.416,12
16	Ngoi 22v/m2	1000v	478.023,98	795.000	895.696,98	902.651,18	914.447,58	891.703,98	896.816,78	874.411,98	882.430,98
17	Tấm lợp Fibơ XM	m2	19.783,90	19.545	20.205,59	20.255,26	20.339,52	20.177,07	20.213,59	20.053,56	20.110,83
18	Tôn tráng kẽm sóng tròn										
	0,9x2m dày 0,2mm	m2	15.117,97	15.010	15.230,43	15.243,67	15.266,14	15.222,82	15.232,56	15.189,88	15.205,16
	0,9x2m dày 0,3mm	m2	20.807,97	20.700	20.920,43	20.933,67	20.956,14	20.912,82	20.922,56	20.879,88	20.895,16
	0,9x2m dày 0,35mm	m2	25.607,97	25.500	25.720,43	25.733,67	25.756,14	25.712,82	25.722,56	25.679,88	25.695,16
	0,9x2m dày 0,4mm	m2	27.507,97	27.400	27.620,43	27.633,67	27.656,14	27.612,82	27.622,56	27.579,88	27.595,16
19	Tôn múi sóng vuông										
	dày 0,35mm	m2	52.107,97	52.000	52.220,43	52.233,67	52.256,14	52.212,82	52.222,56	52.179,88	52.195,16
	dày 0,42mm	m2	57.107,97	57.000	57.220,43	57.233,67	57.256,14	57.212,82	57.222,56	57.179,88	57.195,16
20	Ximăng PC.30 (HT)	Tấn	817.985,56	868.182	923.891,84	927.805,46	934.444,13	921.644,70	924.522,03	911.913,27	916.426,13
21	Ximăng trắng PC.40 (VN)	Tấn	1.842.485,56	1.887.000	1.942.709,84	1.946.623,46	1.953.262,13	1.940.462,70	1.943.340,03	1.930.731,27	1.935.244,13
22	Vôi bột Ninh Hòa	Tấn	932.711,65	909.091	965.935,93	969.849,55	976.488,22	963.688,79	966.566,12	953.957,36	958.470,22
23	Nhựa đường	Tấn	4.212.700,00	7.190.000	7.251.873,10	7.255.786,72	7.262.425,39	7.249.625,96	7.252.503,29	7.239.894,53	7.244.407,39
24	Thép tròn trơn :										
	* Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn	7.407.374,53	8.150.000	8.205.487,39	8.208.798,91	8.214.416,25	8.203.585,96	8.206.020,63	8.195.351,67	8.199.170,25
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.165.487,39	8.168.798,91	8.174.416,25	8.163.585,96	8.166.020,63	8.155.351,67	8.159.170,25
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn	7.407.374,53	8.110.000	8.165.487,39	8.168.798,91	8.174.416,25	8.163.585,96	8.166.020,63	8.155.351,67	8.159.170,25
	Đường kính ϕ > 10mm	Tấn	7.927.374,53	8.240.000	8.295.487,39	8.298.798,91	8.304.416,25	8.293.585,96	8.296.020,63	8.285.351,67	8.289.170,25

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL đến HTXL trong đơn giá 2004	Giá gốc (chưa có VAT)	Giá vật liệu đến hiện trường XL tại các khu vực XD (đồng) :						
					Xã Hòa Phong	Xã Cư Pui	Xã Yang Mao	Xã Hòa Lễ	Xã Hòa Tân	Xã Dang Kang	Xã Hòa Thành
1	2	3	4	5	13	14	15	16	17	18	19
25	*Công ty Thép Việt (Pomina)										
	Đường kính ϕ 6mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 8mm	Tấn									
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
	Thép gai:										
	*Công ty thép Miền Nam										
	Đường kính ϕ 6- ϕ 10 mm	Tấn	7.857.374,53	8.610.000	8.665.487,39	8.668.798,91	8.674.416,25	8.663.585,96	8.666.020,63	8.655.351,67	8.659.170,25
	Đường kính ϕ 11- ϕ 32 mm	Tấn	7.657.374,53	8.410.000	8.465.487,39	8.468.798,91	8.474.416,25	8.463.585,96	8.466.020,63	8.455.351,67	8.459.170,25
	*Công ty Thép Việt (Pomina)										
	Đường kính ϕ 10mm	Tấn									
26	Đường kính ϕ 12- ϕ 32 mm	Tấn									
	Thép hình :										
	*Công ty thép Miền Nam										
	Thép góc 30x30x3	Tấn	7.987.374,53	8.200.000	8.255.487,39	8.258.798,91	8.264.416,25	8.253.585,96	8.256.020,63	8.245.351,67	8.249.170,25
	Thép góc 40x40x3	Tấn	7.987.374,53	8.200.000	8.255.487,39	8.258.798,91	8.264.416,25	8.253.585,96	8.256.020,63	8.245.351,67	8.249.170,25
27	Thép góc 50x50x3	Tấn	7.987.374,53	8.200.000	8.255.487,39	8.258.798,91	8.264.416,25	8.253.585,96	8.256.020,63	8.245.351,67	8.249.170,25
	Gỗ hộp nhóm III	m3	2.178.543,27	2.364.000	2.392.460,51	2.393.799,95	2.397.054,61	2.391.257,41	2.395.756,19	2.391.863,73	2.396.002,15
	Gỗ hộp nhóm IV	m3	2.028.543,27	2.091.000	2.119.460,51	2.120.799,95	2.124.054,61	2.118.257,41	2.122.756,19	2.118.863,73	2.123.002,15
	Gỗ hộp nhóm V	m3	1.919.543,27	1.909.000	1.937.460,51	1.938.799,95	1.942.054,61	1.936.257,41	1.940.756,19	1.936.863,73	1.941.002,15
	Gỗ ván nhóm III	m3	2.455.789,04	2.670.000	2.696.706,28	2.698.045,72	2.701.300,38	2.695.503,18	2.700.001,96	2.696.109,50	2.700.247,92
28	Gỗ ván nhóm IV	m3	2.282.789,04	2.363.000	2.389.706,28	2.391.045,72	2.394.300,38	2.388.503,18	2.393.001,96	2.389.109,50	2.393.247,92
	Gỗ ván nhóm V	m3	2.161.789,04	2.155.000	2.181.706,28	2.183.045,72	2.186.300,38	2.180.503,18	2.185.001,96	2.181.109,50	2.185.247,92